

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

Số: 3659 /UBND-KTTH

V/v tiếp thu giải trình, báo cáo bổ sung các nội dung trình Kỳ họp thứ Mười sáu (chuyên đề), HĐND tỉnh khóa XII, nhiệm kỳ 2021 – 2026.

VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐBQH VÀ HĐND
TỈNH GIA LAI

Số: 9572
ĐẾN Ngày: 27/12/2023

Chuyển:..... UBND tỉnh đã trình Kỳ họp thứ Mười sáu (chuyên đề), HĐND tỉnh khóa XII, nhiệm kỳ 2021 – 2026 Tờ trình số 3542/TTr-UBND ngày 18/12/2023 của

UBND tỉnh về việc đề nghị thông qua Nghị quyết Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Sau khi các Ban HĐND tỉnh thẩm tra, UBND tỉnh báo cáo, giải trình các nội dung liên quan đến Tờ trình số 3542/TTr-UBND ngày 18/12/2023 (*Có các phụ lục kèm theo*).

Trên đây là báo cáo tiếp thu, giải trình các nội dung trình Kỳ họp thứ Mười sáu, UBND tỉnh kính gửi Thường trực HĐND tỉnh xem xét./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đ/c CT, các đ/c PCT.UBND tỉnh;
- Đ/c CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Lưu: VT, KTTH.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia Lai, ngày 28 tháng 12 năm 2023

Kính gửi: Thường trực HĐND tỉnh.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hữu Quế

Phụ lục 1

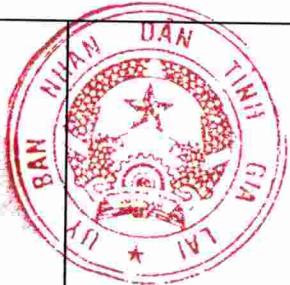
Ý kiến của Thường trực HĐND tỉnh và các Ban của HĐND tỉnh Dự thảo Nghị quyết thông qua Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Tờ trình số 3542/TTr-UBND ngày 18/12/2023 của UBND tỉnh).

STT	Nội dung đề nghị bổ sung, điều chỉnh	Tiếp thu, giải trình
I	<p>Về hồ sơ: ngoài các loại hồ sơ, tài liệu quy định tại Điều 35 Luật Quy hoạch năm 2017 và Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 <i>về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch</i>, đề nghị Ban cán sự Đảng UBND tỉnh chỉ đạo UBND tỉnh bổ sung một số tài liệu sau để đại biểu HĐND tỉnh thuận tiện nghiên cứu, tham gia ý kiến tại kỳ họp HĐND tỉnh, gồm:</p>	
1	Biểu đánh giá thực trạng, chỉ tiêu phát triển đối với từng lĩnh vực.	(Có phụ lục kèm theo)
2	Biểu so sánh giữa Quy hoạch tỉnh và Quy hoạch vùng Tây nguyên về các chỉ tiêu: Quy hoạch sử dụng đất, hạ tầng kỹ thuật (mạng lưới giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, thông tin truyền thông, hệ thống thủy lợi, phòng cháy chữa cháy),	(Có phụ lục kèm theo)
3	Thông kê các định hướng phát triển và bổ sung đầy đủ danh mục dự kiến các dự án ưu tiên đầu tư	(Có phụ lục kèm theo)
II	Về nội dung Dự thảo Nghị quyết	

 <p>1</p>	<p>Về quan điểm phát triển: Bổ sung sự phù hợp của Quy hoạch tỉnh với chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước; sự phù hợp với các nghị quyết của Bộ Chính trị, Quốc hội, Chính phủ đã ban hành, đảm bảo thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước nói chung và vùng Tây Nguyên nói riêng.</p>	<p>Thông nhất tiếp thu bổ sung trong quan điểm phát triển nội dung: <i>Phù hợp với chiến lược, tầm nhìn phát triển của đất nước; các chủ trương, nghị quyết của Đảng; các quy hoạch quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI nhiệm kỳ 2020-2025 vào báo cáo thuyết minh tổng hợp.</i></p>
<p>2</p>	<p>Về Phương hướng phát triển các ngành quan trọng: Mục tiêu cụ thể đến năm 2030 của Phương hướng phát triển ngành nông, lâm, thủy sản là: “<i>Xác định ngành nông, lâm, thủy sản tiếp tục đóng vai trò chủ đạo của nền kinh tế và là trụ cột cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong thời gian tới</i>”; tuy nhiên, trong mục tiêu tầm nhìn đến năm 2050, xác định tỉnh Gia Lai sẽ trở thành “<i>Cao nguyên sinh thái - thể thao và sức khỏe</i>”, song UBND tỉnh chưa giải trình sự thống nhất về mục tiêu, sự kế thừa phương án phát triển của ngành kinh tế trong từng giai đoạn quy hoạch, do đó, Đảng đoàn HĐND tỉnh đề nghị Ban cán sự Đảng UBND tỉnh chỉ đạo UBND tỉnh báo cáo, giải trình làm rõ nội dung này.</p>	<p>Trước hết cần khẳng định nông nghiệp luôn là ngành quan trọng của tỉnh, xác định là ngành đóng vai trò chủ đạo của nền kinh tế và trụ cột cho phát triển kinh tế - xã hội và được thể hiện trong 4 trục định hướng đến năm 2050: Kinh tế, xã hội, môi trường, kết nối. Nội dung Tầm nhìn đến năm 2050, đã khái quát hóa bằng slogan: “<i>Cao nguyên sinh thái, thể thao và sức khỏe</i>” hoàn toàn không có sự mâu thuẫn với phương hướng phát triển ngành nông lâm thủy sản, UBND tỉnh giải trình cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thứ nhất, về mục tiêu <i>theo mốc thời gian</i> của phương hướng phát triển ngành lâm, thủy sản là đến năm 2030; còn mục tiêu tầm nhìn đến năm 2050. Do vậy ở mỗi mốc thời gian định hình các mục tiêu khác nhau (có sự chuyển tiếp) là hoàn toàn phù hợp. - Thứ hai, việc xác định tầm nhìn là định hình bức tranh tổng quát đến năm 2050, có tính khái quát thông qua các nội hàm cụ thể được nêu tại nội dung tầm nhìn và được cô đọng lại bằng slogan: “<i>Cao nguyên sinh thái, thể thao và sức khỏe</i>” đã đảm bảo tính súc tích, dễ nhớ và nêu bật được hình ảnh của Gia Lai là điểm đến hấp dẫn, có sự khác biệt, dựa trên các lợi thế riêng, phù hợp với xu thế phát



		<p>triển bền vững dựa trên môi trường sinh thái, lấy con người là trung tâm của sự phát triển.</p> <p>- <i>Thứ ba</i>, nội dung về phát triển nông nghiệp đã được đề cập trong tầm nhìn nằm trong định hướng bao trùm dựa trên 04 nền tảng cơ bản của nội hàm “Cao nguyên sinh thái” là: sinh thái môi trường, sinh thái nhân văn, <i>sinh thái kinh tế</i>, liên kết sinh thái và kết nối cộng đồng. Trong đó nông nghiệp là một trong những ngành thuộc sinh thái kinh tế (hay các quan hệ của ngành nông nghiệp với các ngành kinh tế khác theo mô hình kinh tế xanh, tuần hoàn nằm trong chuỗi giá trị).</p> <p>Nội dung này được trình bày và giải thích cụ thể trong Mục II. (<i>Triết lý quy hoạch và tầm nhìn 2050</i>) - Tập 1 (Thực trạng và dự báo) của Báo cáo TMTH.</p> <p>Do vậy, có thể khẳng định nội dung vẫn đảm bảo tính logic của tầm nhìn và phương hướng ngành nông nghiệp.</p>
3	Về Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học:	
3.1	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Về Phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp:</i> Hiện nay việc điều chỉnh Quy hoạch 03 loại rừng của tỉnh chưa được thông qua Ban KTNNS đề nghị làm rõ (trong đó có các dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng nằm trong Quy hoạch 03 loại rừng hoặc nằm ngoài Quy hoạch 03 loại rừng) đồng thời chỉ tích hợp theo số liệu Quy hoạch 03 loại rừng đã được cấp có thẩm quyền thông qua Đề nghị UBND tỉnh tích hợp và đảm bảo sự phù hợp với Quy hoạch 03 loại rừng của tỉnh Gia Lai. 	<p>Quy hoạch tỉnh trong BCTM tổng hợp – Tập II – mục 9.5 (Phương án phát triển bền vững 3 loại rừng) đã cập nhật số liệu diện tích Quy hoạch rừng theo Phân bổ chỉ tiêu được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm là: Tổng diện tích đất lâm nghiệp quy hoạch cho giai đoạn 2021 - 2030 là 714.597 ha, trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Diện tích quy hoạch đất, rừng đặc dụng là 82.208 ha - Diện tích quy hoạch đất, rừng phòng hộ là 150.375 ha - Diện tích đất quy hoạch, rừng sản xuất là 482.014 ha. <p>Tuy nhiên, số liệu Bảo vệ và phát triển rừng bền vững 723.156,38 ha (Số tổng chính xác là 714.597 ha) do sai sót trong quá trình nhập số liệu; số chi tiết đã thể hiện đúng theo Quyết định số 326/QĐ-TTg</p>

	 <p>Về việc các dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng quy định khoản 7 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP hướng dẫn một số điều Luật Quy hoạch; nội dung này thể hiện cụ thể tại Phương án khoanh định và phân bổ đất đai đến cấp huyện: theo đó: (1) Xác định diện tích các loại đất cần thu hồi để thực hiện các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai số 45/2013/QH13 thực hiện trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện. (2) Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 Luật Đất đai số 45/2013/QH13 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện;</p> <p>Tuy nhiên diện tích đất lâm nghiệp chuyển mục đích sử dụng chủ yếu vào các công trình trọng điểm quốc gia như giao thông (đường cao tốc, đường tránh QL25...) ; đất quốc phòng (mở rộng đồn biên phòng Ia Puch, Mở rộng doanh trại DBP Ia Mor, Ia Lốp...) ; thủy lợi (dự án vùng tưới Ia Mor; Dự án thủy lợi Ia Tul...) ; dự án di tích (miệng núi lửa Chư Đăng Ya..)</p>
3.2	<p><i>Về Phương án sắp xếp, phân bổ không gian các khu xử lý chất thải liên huyện là chưa phù hợp, khó thực hiện, do đó, Đảng đoàn HĐND tỉnh đề nghị Ban cán sự Đảng UBND tỉnh chỉ đạo UBND tỉnh nghiên cứu điều chỉnh phương án khu xử lý chất thải theo hướng mỗi huyện, thị xã, thành phố xây dựng 01 khu xử lý chất thải tập trung; riêng đối với cấp xã, tùy vào điều kiện của từng xã để bố trí khu xử lý chất thải tập trung cho phù hợp.</i></p> <p>Hiện nay trong Quy hoạch tỉnh đã bố trí 17 khu xử lý chất thải tập trung cho từng huyện (trình bày cụ thể trong Bảng số 71 - tập II – BCTM tổng hợp). Trong các khu xử lý tại một số huyện hiện vẫn đang hoạt động. Thời kỳ quy hoạch chỉ định hướng cải tạo, nâng cấp và mở rộng. Các khu xử lý chất thải đơn vị tư vấn tham vấn địa phương và thống nhất Sở Tài nguyên và Môi trường. Đối với cấp xã các Bãi chôn lấp được bố trí chỉ tiêu quỹ đất cho từng huyện và được cụ thể trong quy hoạch nông thôn mới và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.</p>

 4 <i>Về phương án phát triển vùng huyện:</i>	<p>+ Đối với vùng huyện K'Bang: “Huyện K'Bang được coi là vùng Du lịch xanh bền vững”, tuy nhiên, định hướng có phát triển công nghiệp năng lượng tái tạo (diện gió, diện mặt trời). Đồng thời, trong phương án Bảo vệ, thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng tài nguyên khoáng sản; khoanh định bổ sung khu vực thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản (theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt <i>Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050</i>): Quặng Bôxít có tổng diện tích là 24.118,2 ha, gồm 02 khu vực: Kon Hà Nungle là 6.805,2 ha, Đăk Rong là 17.313 ha, (trong đó, diện tích các khu vực không huy động vào quy hoạch là 1.776,5 ha). Như vậy, diện tích huy động vào quy hoạch là rất lớn, chưa kể năng lượng tái tạo, Đảng đoàn HĐND tỉnh đề nghị Ban cán sự Đảng UBND tỉnh chỉ đạo UBND tỉnh làm rõ giải pháp để thực hiện định hướng phát triển vùng K'Bang để trở thành “Du lịch xanh bền vững”. Đồng thời, Đảng đoàn HĐND tỉnh đề nghị Ban cán sự Đảng UBND tỉnh chỉ đạo UBND tỉnh rà soát lại quy trình, việc tham gia ý kiến của tỉnh về việc thăm dò, khai thác Bôxít tại huyện K'Bang trước khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 về phê duyệt Quy</p> <p>“Huyện K'Bang được coi là vùng Du lịch xanh bền vững”.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đối với việc định hướng phát triển công nghiệp năng lượng tái tạo (diện gió, diện mặt trời). Đây là nguồn năng lượng sạch, bền vững không làm ảnh hưởng tới môi trường sinh thái và phù hợp với định hướng chung của Tỉnh và vùng Tây Nguyên. - Về việc rà soát các khu vực được xác định để thăm dò, khai thác khoáng sản trong thời kỳ quy hoạch đảm bảo không chồng lấn lên phương án phát triển của các ngành, lĩnh vực khác, đảm bảo phù hợp với Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023 và quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. <p>Nội dung quy hoạch tinh phải tuân thủ Quy hoạch cấp trên. Do vậy, trong quá trình triển khai Quyết định số 866/QĐ-TTg, UBND tỉnh sẽ kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh nhằm đảm bảo phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương.</p> <p>Về giải pháp thực hiện định hướng phát triển vùng K'Bang để trở thành “Du lịch xanh bền vững”. Nội dung này đã thể hiện cụ thể tại Chuyên đề số 35 “Phương án phát triển huyện K'Bang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”.</p>
---	--

	hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.	
4.2	Đối với vùng huyện Đak Pơ: Định hướng là “Đẩy mạnh tốc độ phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, biến Đak Pơ trở thành trung tâm phát triển công nghiệp khu phía Đông của tỉnh...”. Tuy nhiên, trong phương án phát triển công nghiệp và danh mục dự kiến khu công nghiệp tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050 không có khu công nghiệp nào tại Đak Pơ, như vậy là chưa hợp lý, đề nghị UBND tỉnh làm rõ.	Định hướng đến năm 2030 trên địa bàn huyện Đak Pơ có 03 cụm công nghiệp gồm: Cụm công nghiệp Phú An, Cụm công nghiệp Đak Pơ 1 và Cụm công nghiệp Đak Pơ 2 với tổng quy mô 175 ha; Định hướng sau năm 2030 sẽ thành lập mới Khu công nghiệp tại khu vực An Khê – Đak Pơ (tại biểu Phụ lục 4 kèm theo).
4.3	Đối với vùng huyện Krông Pa: có lợi thế về cây thuốc lá, tuy nhiên, định hướng không ưu tiên phát triển lợi thế này. Đề nghị UBND tỉnh làm rõ lý do và nghiên cứu bổ sung vào quy hoạch.	Về lợi thế về cây thuốc lá trong quy hoạch tỉnh đã định hướng cụ thể ở mục 1.1.3 (Tập 2) Phương hướng phát triển ngành nông, lâm, thủy sản. (<i>Đến năm 2030 dự kiến phát triển vùng nguyên liệu cây thuốc lá trên địa bàn tỉnh khoảng 5.000 ha. Trong đó riêng địa bàn huyện Krông Pa đạt 3.000 ha</i>). Nội dung này đã được Bộ Nông nghiệp và PTNT đã thống nhất. Về nội dung vùng huyện Krông Pa: xin tiếp thu và bổ sung nội dung này vào định hướng phát triển vùng huyện Krông Pa.
5	- Về phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn và khu chức năng : Đối với Định hướng phát triển điểm dân cư nông thôn, Đảng đoàn HĐND tỉnh đề nghị Ban cán sự Đảng UBND tỉnh chỉ đạo UBND tỉnh làm rõ tính pháp lý về quy định xây dựng Mô hình trung tâm cụm	Hiện nay, theo Luật Xây dựng năm 2014 và năm 2020 sửa đổi thì không còn quy hoạch Trung tâm cụm xã mà chỉ có Quy hoạch chung xã và quy hoạch chi tiết điểm dân cư nông thôn. Quy hoạch tỉnh đã tích hợp định hướng quy hoạch chung huyện; trong đó, đã định hướng tới cấp xã; do đó, UBND tỉnh tiếp thu ý kiến của Đảng đoàn HĐND tỉnh, bỏ các nội dung về Trung tâm cụm xã (Mô hình trung tâm cụm xã, Định hướng phát triển hệ thống trung tâm cụm



	xã và giao chức năng, nhiệm vụ của mô hình này, phương án đầu tư.	xã...) trong thuyết minh Quy hoạch.
6	Về “Phương án sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030” đề nghị làm rõ tính cần thiết cập nhật bổ sung kế hoạch, phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của tỉnh Gia Lai phù hợp với từng giai đoạn 2023-2025 và giai đoạn 2025-2030.	“Phương án sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030” của tỉnh Gia Lai phù hợp với từng giai đoạn 2023-2025 và giai đoạn 2025-2030, đảm bảo theo văn bản số 3203a/PA-UBND ban hành ngày 17 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh.
7	<i>Về phương án phát triển hạ tầng xã hội</i>	
7.1	Đối với Phương án phát triển mạng lưới cơ sở y tế và chăm sóc sức khỏe: Đảng đoàn HĐND tỉnh đề nghị Ban cán sự Đảng UBND tỉnh chỉ đạo UBND tỉnh tiếp thu ý kiến của Bộ Y tế, bổ sung phương án bố trí phân trạm y tế đối với những địa bàn quá rộng để đảm bảo tiếp cận dịch vụ y tế về địa lý.	Theo Văn bản số 7620/BYT-KHTC ngày 24/11/2023 của Bộ Y tế tham gia ý kiến rà soát hồ sơ quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 có đề nghị chỉnh sửa, nghiên cứu, bổ sung “ <i>Bố trí phân bố cơ sở y tế trên không gian địa lý một cách hợp lý, đối với những địa bàn quá rộng trên địa bàn không chỉ 1 trạm y tế mà phải có cả phân trạm thì mới đảm bảo tiếp cận về địa lý; (2) Đảm bảo đủ số lượng nhân lực y tế ở các cơ sở y tế tuyến đầu; (3) Các giải pháp về công nghệ thông tin (khám chữa bệnh từ xa, hỗ trợ kỹ thuật từ xa)</i> ” Các nội dung này đã được cập nhật, bổ sung tại mục 6.1.7-Giải pháp thực hiện, phần VI-Phương hướng phát triển hạ tầng xã hội trong Báo cáo thuyết minh tập 2 Quy hoạch tỉnh; nội dung này đảm bảo theo Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 22/7/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án “ Phát triển hệ thống y tế ”



tỉnh Gia Lai đến năm 2030". Theo đó, đối với hệ thống y tế cơ sở xác định nhiệm vụ “*Tăng cường đầu tư và nâng cao năng lực ứng phó dịch bệnh, đổi mới y tế cơ sở, thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho Nhân dân*” Xây dựng mô hình thí điểm trạm y tế tuyến xã hoạt động theo nguyên lý y học gia đình, phòng khám bác sĩ gia đình cùng làm nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, phòng bệnh và khám, chữa bệnh cho nhân dân trên địa bàn. Có cơ chế và phương thức hoạt động của y tế tuyến xã để thực hiện vai trò là tuyến đầu của hệ thống y tế, hoạt động theo nguyên lý y học gia đình.

Đối với trạm y tế cần xác định mô hình phù hợp đối với vùng sâu, vùng xa hoặc vùng đô thị thuận lợi (220 trạm Y tế tuyến xã, trong đó có 43 xã đặc biệt khó khăn); theo đó xã đặc biệt khó khăn, bị chia cắt bởi khoảng cách địa lý ngoài tiêu chuẩn thông thường của trạm y tế, sẽ được đầu tư đồng bộ, đầy đủ nhân lực vật lực để đảm bảo công tác sơ cấp cứu ban đầu trước khi chuyển tuyến, đồng thời triển khai mạng lưới y tế thôn bản; đối với trạm y tế vùng đô thị sẽ chỉ tập trung nhiệm vụ y tế dự phòng.

Kết hợp với hệ thống quân y trên địa bàn tỉnh thực hiện hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật cho các huyện vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới.

- Củng cố 17 trung tâm y tế; thiết lập bệnh viện vùng Đông và phía Đông Nam tỉnh trên cơ sở đầu tư nâng cấp Trung tâm Y tế An Khê và Ayun Pa để đảm bảo công tác cấp cứu, khám chữa bệnh cho vùng trước khi chuyển tuyến, giải quyết khó khăn về khoảng cách địa lý, phân tuyến hợp lý giảm áp cho tuyến trên.



		<p>- Về nội dung phân trạm theo đề nghị của Bộ Y tế, căn cứ tiết b khoản 2 Điều 5 Thông tư số 03/2023/TT-BYT ngày 17/2/2023 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn vị trí việc làm, định mức số lượng người làm việc, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp y tế công lập do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, trong đó quy định “Định mức số lượng người làm việc của Trạm Y tế xã là 05 người làm việc/Trạm Y tế xã” không quy định vị trí việc làm đối với phân trạm; đồng thời trên cơ sở thực tiễn tinh không đảm bảo được nguồn lực khi tổ chức phân trạm;</p> <p>Vấn đề này, UBND tỉnh sẽ tiếp thu, nghiên cứu và đề nghị Bộ Y tế hướng dẫn cụ thể, có thể đăng ký thực hiện thí điểm.</p>
7.2	Đối với Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đào tạo:	
7.2.1	<p><i>Đối với Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp:</i></p> <p>Đảng đoàn HĐND tỉnh đề nghị Ban cán sự Đảng UBND tỉnh chỉ đạo UBND tỉnh giải trình làm rõ về phương hướng phát triển, quy mô và chất lượng hệ thống cơ sở dạy nghề công lập cấp huyện nhằm đảm bảo nguồn lực thực hiện chỉ tiêu về đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo quy định tại Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2045.</p>	<p>- Đảng và Nhà nước ta luôn nhấn mạnh tầm quan trọng của nông nghiệp, nông thôn, trong đó chú trọng vai trò của nông dân. Đào tạo nghề cho lao động nông thôn góp phần phát triển kinh tế - xã hội địa phương, giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội, rút ngắn khoảng cách chênh lệch giàu - nghèo giữa nông thôn và thành thị, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân. Đồng thời, đào tạo nghề cho lao động nông thôn còn góp phần giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội; giảm thiểu các tệ nạn xã hội, giảm áp lực về nhu cầu việc làm tại các thành phố lớn. Do vậy, xác định công tác đào tạo nghề nông thôn rất quan trọng, nhất là chất lượng và hiệu quả đào tạo; đổi mới thực trạng hiện nay của tỉnh, công tác đào tạo nghề trong đó có đào tạo nghề nông thôn, tinh xá</p>



	<p>định đào tạo nghề phải gắn với địa chỉ, đào tạo nghề nông thôn thì gắn với mô hình kinh tế tại địa phương, đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm.</p> <p>Đào tạo nghề thực hiện từ hệ thống các trường (cả công lập và tư nhân, doanh nghiệp)</p> <p>Hiện tỉnh có 02 trường cao đẳng (CĐGL, CĐSP-Phân hiệu ĐHSPHCM); 04 TT giáo dục nghề nghiệp; 12 TTGDNN-GDTX; 02 DN tham gia giáo dục nghề nghiệp. Trường Đông Á đang thực hiện thủ tục thành lập trường Cao đẳng nghề Đông Á, tập đoàn FPT đang đề xuất nghiên cứu hợp tác triển khai trong đó có hạng mục đào tạo nghề FPT Polytechnic.</p> <p>Trường Cao đẳng Gia Lai hiện đang thực hiện nhiệm vụ chính trong đào tạo nghề nông thôn với 5 cơ sở (03 cơ sở tại Pleiku, 2 cơ sở tại An Khê và Ayun Pa)</p> <p>Đồng thời UBND tỉnh đã ban hành kế hoạch 3103/KH-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2022 về Củng cố, phát triển, nâng cao chất lượng hoạt động của các cơ sở giáo dục thường xuyên giai đoạn 2022-2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.</p> <p>Tiếp thu các ý kiến, UBND tỉnh sẽ chi đạo bổ sung, cập nhật để làm rõ thêm.</p>
7.2.2	<p><i>Đối với Phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đào tạo: Đảng đoàn HĐND tỉnh đề nghị Ban cán sự Đảng UBND tỉnh chỉ đạo UBND tỉnh bổ sung phương án nâng quy mô các trường trung học phổ thông dân tộc nội trú và các trường trung học cơ</i></p> <p>Đã tiếp thu, chỉnh sửa tại phương án phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo trong quy hoạch tỉnh: “Duy trì hệ thống trường PTDT bán trú như hiện có; nâng cấp quy mô các trường PT Dân</p>



	sở dân tộc nội trú (đối với các trường có quy mô 150 em); thành lập mới trường dân tộc nội trú khu vực phía Đông Nam của tỉnh, trường trung học cơ sở dân tộc nội trú Pleiku.	tộc NT và thành lập mới và phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội địa phương”.
8	<i>Về phương án phát triển hạ tầng giao thông</i>	Việc nâng cấp cụ thể quy mô học sinh trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú sẽ được cụ thể hóa tại các đề án, kế hoạch của tỉnh để triển khai thực hiện quy hoạch.
	Đảng đoàn HĐND tỉnh đề nghị Ban cán sự Đảng UBND tỉnh chỉ đạo UBND tỉnh bổ sung tuyến đường giao thông kết nối vùng từ đường Đông Trường Sơn thuộc xã Sơn Lang đi xã Đăk Rong, Kon Pne (Kbang) kết nối với xã Hà Tây (Chư Păh), xã Đăk Sơ Mei, xã Hà Đông(Đak Đoa).	Xin tiếp thu đưa vào PA phát triển giao thông và Tuyến đường được định hướng thực hiện sau 2030.
9	<i>Về hệ thống chỉ tiêu:</i>	
9.1	Mục tiêu cụ thể về tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế: Đảng đoàn HĐND tỉnh đề nghị Ban cán sự Đảng UBND tỉnh chỉ đạo UBND tỉnh điều chỉnh nâng mức tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế “đạt trên 90%” lên “đạt trên 97%” để đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu được quy định tại các văn bản của các cơ quan Trung ương và HĐND tỉnh có liên quan ¹ .	Căn cứ Nghị quyết số 23-NQ/TW, Chương trình số 63-CTr/TU ngày 13/7/2023 về triển khai Nghị quyết số 23 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế-xã hội và đảm bảo QPAN vùng Tây Nguyên, theo đó xác định chỉ tiêu «tỷ lệ người dân tham gia BHYT đạt từ 90% trở lên», và thực tế kết quả triển khai trong 03 năm 2021 đến 2023 ; Ti lệ tham gia bảo hiểm y tế không đều giữa các địa phương. Nguyên nhân khiến tỷ lệ BHYT giảm là do nhiều địa phương chịu

¹ (1) Nghị quyết số 88/2019/QH14, ngày 18/11/2019 của Quốc hội “Phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030” đề ra mục tiêu cụ thể đến năm 2025: có 98% đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế;

(2) Nghị quyết số 46/2021/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh Gia Lai về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 của tỉnh Gia Lai, theo đó chỉ tiêu tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đến năm 2025 là 95% dân số;

(3) Theo Quyết định số 546/QĐ-TTg ngày 29/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ “Giao chỉ tiêu bảo phủ bảo hiểm y tế giai đoạn 2022 - 2025”, theo đó tỉnh Gia Lai được Chính phủ giao chỉ tiêu đến năm 2025 đạt tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế 95%.



		<p>tác động từ các chính sách theo Quyết định số 861/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 433/QĐ-UBDT của Ủy ban Dân tộc có hiệu lực, dẫn đến số đối tượng được ngân sách nhà nước cấp thẻ bảo hiểm y tế giảm mạnh.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Tại thời điểm xây dựng Nghị quyết 46/NQ-HĐND ngày 10/8/2021, chưa bị tác động bởi chính sách của Quyết định 861/QĐ-TTg; + Căn cứ mục tiêu đến năm 2030: có 82% xã và 12 huyện đạt tiêu chí nông thôn mới, 5% xã đạt nông thôn kiểu mẫu do đó ảnh hưởng đến đối tượng được hỗ trợ BHYT. + Đây là chính sách an sinh xã hội quan trọng, liên quan đến nguồn lực thực hiện (ngân sách tỉnh đảm bảo hỗ trợ đối tượng để đảm bảo mục tiêu). <p>Với các lý do trên, UBND tỉnh xây dựng ‘tỷ lệ tham gia BHYT là 90%’ ;</p> <p>Tiếp thu, điều chỉnh chỉ tiêu « đạt trên 97% » ; qua đây, thể hiện sự quan tâm trong chính sách an sinh xã hội của tỉnh, nhưng cũng nhìn nhận phải đổi diện nhiều thách thức, khó khăn nhất là tỉnh nghèo, chưa cân đối được ngân sách ; vì vậy đề nghị cấp uỷ chính quyền các cấp với quyết tâm chính trị cao nhất để tổ chức thực hiện nhằm đảm bảo đạt mục tiêu đề ra.</p>
9.2	Mục tiêu cụ thể về tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số: Đảng đoàn HĐND tỉnh đề nghị Ban cán sự Đảng UBND tỉnh chỉ đạo UBND tỉnh bổ sung nội dung: ‘Đến năm 2030 phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số xuống dưới 10% (áp dụng chuẩn nghèo giai đoạn 2026-2030)”, viết lại thành “Tỷ	Tiếp thu và đã chỉnh sửa trong QH tỉnh.

	 <p>Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm bình quân trên năm từ 1,0 ÷ 2,0%; giai đoạn 2021-2025 tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giảm khoảng 3%, đến năm 2030 phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số xuống dưới 10% (áp dụng chuẩn nghèo giai đoạn 2026-2030)” để đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu tại Chương trình số 29-CTr/TU ngày 20/01/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khoá XVI đã đề ra.</p>	
9.3	<p>Mục tiêu cụ thể về lực lượng lao động đã qua đào tạo: Đảng đoàn HĐND tỉnh đề nghị Ban cán sự Đảng UBND tỉnh chỉ đạo UBND tỉnh giải trình về tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 để phù hợp với các giai đoạn của quy hoạch².</p>	<p>Đã tiếp thu, chỉnh sửa tên chỉ tiêu là: “tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ” đạt 50% .</p>

² Mục tiêu cụ thể về tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2030, giai đoạn 2026-2030: đạt 73%; Tầm nhìn đến năm 2050: đạt tối thiểu 50%.



Phụ lục 2
Số sánh các mục tiêu phát triển của Tỉnh Gia Lai với
các mục tiêu của Nghị quyết số 23-NQ/TW

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Vùng Tây Nguyên (NQ 23)	Quy hoạch tỉnh Gia Lai
I VỀ KINH TẾ (có 08 chỉ tiêu)				
1	Tăng trưởng GRDP bình quân đầu người giai đoạn 2021-2030	%	Khoảng $7 \div 7,5$	9,57
2	GRDP bình quân đầu người/năm	triệu đồng	Khoảng 130	133
3	Cơ cấu GRDP			
4	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	29,5	26,62
5	Công nghiệp - xây dựng	%	26,9	28,94
6	Dịch vụ	%	38	39,84
7	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	%	5,6	4,6
8	Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân giai đoạn 2021-2030	%	Khoảng 6,5	7,72
5	Đóng góp của TFP vào tăng trưởng	%	Khoảng 39	39,2%
6	Tỷ lệ đô thị hóa	%	37,2 - 40,7	40
7	Tỷ trọng kinh tế số so với GRDP (1)	%	25 - 30	30
8	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	Khoảng 85	82
	<i>Trong đó, tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao</i>	%	50	20
II VỀ XÃ HỘI (có 06 chỉ tiêu)				
1	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	25 - 30	>25



Chỉ tiêu	Đơn vị	Vùng Tây Nguyên (NQ 23)	Quy hoạch tỉnh Gia Lai
2 * Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giảm bình quân trên năm	%	1,0 - 1,5	1,0 - 2,0
Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số giảm	%	>3	3
3 Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%		77,5
Giáo dục mầm non		60	70
Tiểu học		65	85
Trung học cơ sở		75	80
Trung học phổ thông		60	75
4 Số giường bệnh trên 1 vạn dân đến năm cuối kỳ (2)	giường bệnh	32	30
5 Số bác sĩ trên 1 vạn dân đến năm cuối kỳ (2)	Bác sĩ	11	10
6 Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế (2)	%	90	97
III VỀ MÔI TRƯỜNG (có 06 chỉ tiêu)			
1 Tỷ lệ che phủ rừng	%	>47	49,2
2 Tỷ lệ sử dụng nước sạch của dân cư đô thị	%	100	100
3 Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh ở nông thôn	%	98	98
4 Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý theo quy định	%	98	100



Chi tiêu	Đơn vị	Vùng Tây Nguyên (NQ 23)	Quy hoạch tỉnh Gia Lai
4 Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ, cơ sở y tế được thu gom xử lý	%	100	100
5 Tỷ lệ rác thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý theo quy định	%	95	>98
6 Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100

Phụ lục 3



**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ TỈNH GIA LAI
THỜI KỲ 2021-2030, TÀM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

STT	Danh mục	Cấp hành chính	Phân loại đô thị			
			2020	2021-2025	2026-2030	2031-2050
	TỔNG SỐ ĐÔ THỊ		18	18	18	18
1	TP. Pleiku	Thành phố	I	I	I	I
2	Thị trấn Phú Hòa	Thị trấn huyện lỵ	V	V	V	
3	Thị trấn Ya Ly	TT hiện có thuộc huyện	V	V	V	
4	Thị xã Chư Sê	Thị xã	IV	IV	IV(MR)	III
5	Thị trấn Nhơn Hòa	Thị trấn huyện lỵ	V	V	V	
6	Thị trấn Đak Đoa	Thị xã	V	V	IV	
7	Thị trấn Ia Kha	Thị trấn huyện lỵ	V	V	V	
8	Thị trấn Chu Ty	Thị xã	V	V	V	
9	Thị trấn Chu Prông	Thị trấn huyện lỵ	V	V	V	
10	Thị xã An Khê	Thị xã	IV	IV	III	II
11	Thị trấn Kbang	Thị trấn huyện lỵ	V	V	IV	
12	Thị trấn Kon Dom	Thị trấn huyện lỵ	V	V	V	
13	Thị trấn Krông Chro	Thị trấn huyện lỵ	V	V	V	
14	Thị trấn Đak Pơ	Thị trấn	V	(sát nhập vào TX An Khê và trở thành phường thuộc TX)		
15	Thị xã Ayun Pa	Thị xã	IV	IV	IV	III
16	Thị trấn Ia Pa	Thị trấn huyện lỵ	V	V	V	
17	Thị trấn Phú Thiện	Thị trấn huyện lỵ	V	V	IV	
18	Thị trấn Phú Túc	Thị trấn huyện lỵ	V	V	V	



Số tự tố	Danh mục	Cấp hành chính	Phân loại đô thị			
			2020	2021- 2025	2026- 2030	2031- 2050
Đô thị hình thành Giai đoạn 2026-2030						
19	Đô thị CK Lệ Thanh	ĐT mới			V	
Đô thị hình thành sau 2030						
20	Đô thị Ia Le	ĐT mới			V	
21	Thị trấn Nam Yang	ĐT mới			V	
22	Đô thị Ia Krái	ĐT mới			V	
23	Đô thị Bầu Cạn	ĐT mới			V	
24	Đô thị Ia Ga	ĐT mới			V	
25	Thị trấn Sơn Lang	ĐT mới			V	
26	Đô thị Kon Thụy	ĐT mới			V	
27	ĐT Pờ Tó	ĐT mới			V	
28	Đô thị Lệ Bắc	ĐT mới			V	

Ghi chú: Trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, các đô thị đạt tiêu chí phân loại đô thị sớm hơn hoặc muộn hơn định hướng thi thực hiện thủ tục đánh giá, công nhận loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các tiêu chí phân loại đô thị theo quy định của pháp luật.



Phụ lục 4

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP
TỈNH GIA LAI THỜI KỲ 2021-2030, TÀM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

STT	Danh mục khu công nghiệp (KCN)	Địa điểm dự kiến	Quy mô (ha)		
			Năm 2030	Sau năm 2030	Sau năm 2050
I Các khu công nghiệp thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022					
1	KCN Trà Đa	Thành phố Pleiku	210	0	0
2	KCN Nam Pleiku	Huyện Chư Sê, huyện Chư Prông	200	200	200
3	KCN Nam Pleiku 2	Huyện Chư Sê	41	300	300
4	KCN Dak Doa	Huyện Dak Doa	200	200	200
II Các khu công nghiệp tiềm năng thành lập mới trong trường hợp tỉnh được bổ sung, điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về khu công nghiệp					
5	KCN Tây Pleiku	Giao lộ giữa cao tốc đường 19 và cao tốc Bắc – Nam	0	500	500
6	KCN Chư Sê	Huyện Chư Sê	0	300	300
7	KCN An Khê	Thị xã An Khê	0	200	200
8	KCN Ayun Pa	Thị xã Ayun Pa	0	200	200

Ghi chú: Tên, quy mô diện tích và phạm vi ranh giới khu công nghiệp sẽ được xác định trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.

Phụ lục 5



**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH GIA LAI
THỜI KỲ 2021-2030, TÀM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

STT	Danh mục cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh	Địa điểm dự kiến	Quy mô (ha)	
			Năm 2030	Sau năm 2030
1	Cụm công nghiệp Diên Phú, Thành phố Pleiku	TP. Pleiku	40	40
2	Cụm công nghiệp Pleiku 1	TP. Pleiku	75	75
3	Cụm công nghiệp Pleiku 2	TP. Pleiku	75	75
4	Cụm công nghiệp TTCN huyện Chư Păh	H. Chư Păh	75	75
5	Cụm công nghiệp Ia Ly	H. Chư Păh	24,5	75
6	Cụm công nghiệp TTCN huyện Mang Yang	H. Mang Yang	75	75
7	Cụm công nghiệp Đak Ta Lay	H. Mang Yang	75	75
8	Cụm công nghiệp Đak Ta Lay 2	H. Mang Yang	75	75
9	Cụm công nghiệp tập trung Chư Sê	H. Chư Sê	45,66	75
10	Cụm công nghiệp thị xã An Khê	TX. An Khê	75	75
11	Cụm công nghiệp Song An 1	TX. An Khê	75	75
12	Cụm công nghiệp Phú Thiện	H. Phú Thiện	38	75
13	Cụm công nghiệp Phú An	H.Đak Pơ	25	25
14	Cụm công nghiệp Đak Pơ 1	H.Đak Pơ	75	75
15	Cụm công nghiệp Đak Pơ 2	H.Đak Pơ	75	75
16	Cụm công nghiệp Ia Pa	H.Ia Pa	75	75
17	Cụm công nghiệp Ia Grai	H.Ia Grai	75	75
18	Cụm công nghiệp Ia Grai 2	H.Ia Grai	61	75
19	Cụm công nghiệp Kông Chro	H.Kông Chro	30	75
20	Cụm công nghiệp Chư Prông 1	H. Chư Prông	75	75
21	Cụm công nghiệp Chư Prông 2	H.Chư Prông	75	75
22	Cụm công nghiệp Chư Prông 3	H. Chư Prông	75	75
23	Cụm công nghiệp Ia Sao	TX. Ayun Pa	50	75
24	Cụm công nghiệp Chư Puh	H. Chư Puh	48	75
25	Cụm công nghiệp Krông Pa	H. Krông Pa	50	75



STT	Danh mục cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh	Địa điểm dự kiến	Quy mô (ha)	
			Năm 2030	Sau năm 2030
26	Cụm công nghiệp Kbang	H. Kbang	30	75
27	* Cụm công nghiệp Đak Doa	H. Đak Doa	75	75
28	Cụm công nghiệp số 2 huyện Đak Doa	H. Đak Doa	75	75
29	Cụm công nghiệp Đak Doa 3	H. Đak Doa	75	75
30	Cụm công nghiệp dự phòng Đak Doa 4	H. Đak Doa	75	75
31	Cụm công nghiệp Đức Cơ	H. Đức Cơ	75	75
Tổng cộng		1.942,16	2.240,00	

*Ghi chú: Tên dự án, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các cụm công nghiệp
sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu
tu.*



Phụ lục 6

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO,
KHU NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO,
KHU LÂM NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO
TỈNH GIA LAI THỜI KỲ 2021-2030, TÀM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

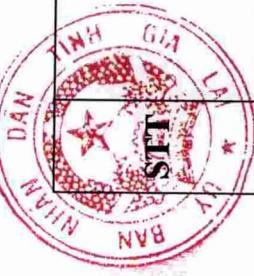
STT	Tên dự án	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)
1	Dự án các vùng nguyên liệu rau an toàn, ứng dụng công nghệ cao cho nhà máy chế biến rau quả	TP. Pleiku, TX. An Khê, TX. Ayun Pa	500
2	Các dự án chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao (bò sữa, bò thịt cao sản, heo)	Chư Prông, Chư Puh, Ia Pa, Krông Pa	400
3	Dự án vùng nguyên liệu cây công nghiệp ứng dụng CNC (cà phê, điều, tiêu, chè...)	Toàn tỉnh	2000
4	Dự án Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	TP. Pleiku, Huyện Đak Đoa, Mang Yang	1000
5	Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Chư Sê	150
6	Dự án khu nông nghiệp công nghệ cao kết hợp du lịch và kinh doanh thương mại	TP. Pleiku, Đak Đoa, Chư Sê, Mang Yang	300
7	Dự án Khu Nông – Lâm nghiệp CNC	Huyện Kbang, Mang Yang	350
8	Khu Lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Huyện Mang Yang	285
9	Các dự án cây dược liệu (Hà thủ ô, mật nhân, ba kích, đinh lăng, sâm Ngọc Linh, giống dược liệu...) theo tiêu chuẩn GACP - WHO	Huyện Chư Sê, Kbang	100

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các hạng mục nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.



**PHƯƠNG ANH PHÁT TRIỂN CÁI TẠO, TU BỔ, PHỤC HỒI CÁC DI TÍCH
TỈNH GIA LAI THỜI KỲ 2021-2030, TÀM NHIN ĐẾN NĂM 2050**

STT	Tên khu	Phân loại (Di tích quốc gia đặc biệt; Di tích quốc gia; Di tích cấp tỉnh)	Địa điểm đự kiến	
			Địa điểm đã xác định	Địa điểm đã xác định
1	Quần thể di tích Tây Sơn Thượng đạo	Quốc gia đặc biệt	Thị xã An Khê, huyện Đak Pơ, Kbang, König Chro	Thị xã An Khê,
1.1	Lũy An Khê, An Khê trường, An Khê đình và Gò Chợ		Phường Tây Sơn, thị xã An Khê	
1.2	Miêu xà, Cây Ké phát cờ, Cây Cây nổi trống		Xã Song An, thị xã An Khê	
1.3	Hòn Bình, Hòn Nhược, Hòn Tào, Gò Kho, xóm Ké		Thôn Thượng An, Xã Song An, thị xã An Khê	
1.4	Đình Cửu An, Dinh Bà		Thôn An Điện Bắc, xã Cửu An, thị xã An Khê	
1.5	Gò Đồn, Gò Trại, Vườn Lính, Mẽ Kho		Thôn An Điện Bắc, An Điện Nam, xã Cửu An, thị xã An Khê	
1.6	Núi Hoàng Đế		Xã Tú An, tx An Khê	
1.7	Hòn đá Ông Nhạc		Làng Đề Chơ Gang, xã Phú An, huyện Đak Pơ	
1.8	Vườn Mít, cánh đồng Cô Hầu		Thôn 1, xã Nghĩa An, huyện Kbang	
1.9	Nền Nhà, hồ Nước, Kho tiền ống Nhạc		Đè Hilang, xã Yang Nam, huyện König Chro	
2	Rộc Tung – Gò Đá (2 điểm)	Quốc gia đặc biệt	Xã Xuân An, phường An Bình, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	
3	Biển Hồ	Quốc gia	Xã Biển Hồ, TP.Pleiku	
4	Địa điểm lịch sử Làng Kháng chiến Stor	Quốc gia	Thôn 1, xã Tơ Tung, huyện Kbang	
5	Plei Oi	Quốc gia	Xã Ayun Hẹ, huyện Phú Thiện	



Tên khu	Phân loại (Di tích quốc gia đặc biệt; Di tích quốc gia; Di tích cấp tỉnh)	Địa điểm dự kiến
6 Nhà lao Pleiku	Quốc gia	Phường Ia Kring, TP. Pleiku
7 Địa điểm chiến thắng Dak Pơ	Quốc gia	TDP 4, thị trấn Dak Pơ (xã An Thành cũ), huyện Dak Pơ
8 Địa điểm chiến thắng đường 7 - sông Bờ	Quốc gia	Xã Ia Rô, thị xã Ayun Pa
9 Địa điểm chiến thắng Pleime	Quốc gia	Xã Ia Ga, huyện Chu Prông
10 Đèn tưởng niệm Mộ liệt sỹ	Cấp tỉnh	Tổ 11, phường Hội Phú, TP.Pleiku
11 Căn cứ địa khu 10	Cấp tỉnh	Xã Krong, huyện Kbang
12 Chiến thắng Chư Ty	Cấp tỉnh	Thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ
13 Căn cứ cách mạng Khu 9 – xã Gào	Cấp tỉnh	Thôn 5, xã Gào, TP.Pleiku
14 Vụ thảm sát nhân dân làng Tân Lập năm 1947	Cấp tỉnh	Tổ 6, xã Đak Hlo, huyện Kbang
15 Địa điểm đón thư Bác Hồ gửi Đại hội các dân tộc thiểu số miền Nam tại Pleiku năm 1946	Cấp tỉnh	02 Hai Bà Trưng, phường Tây Sơn, TP. Pleiku – khuôn viên Tỉnh ủy Gia Lai
16 Khu lưu niệm Anh hùng Wuu (Wou)	Cấp tỉnh	Xã Đak Sormei, huyện Đak Doa
17 Chiến thắng Chư Nghé	Cấp tỉnh	Làng Doch Ia Krot, xã Ia Krăi, huyện Ia Grai
18 Chiến thắng Chư Bồ - Đức Cơ	Cấp tỉnh	Thôn Chư Bồ 1, xã Ia Kla, huyện Đức Cơ
19 Khu mộ nhà giáo Nay Der	Cấp tỉnh	01 Đào Duy Tù, Ayun Pa
20 Địa điểm chiến thắng Plei Ring	Cấp tỉnh	Làng Ring, xã HBông, huyện Chu Sê
21 Bến đò A Sanh	Cấp tỉnh	Làng Nú, xã Ia Khai, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai
22 Miếu Thanh Minh	Cấp tỉnh	Tổ 9, phường An Phú, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai



	Tên khu	Phân loại (Di tích quốc gia đặc biệt; Di tích quốc gia; Di tích cấp tỉnh)	Địa điểm dự kiến
23	Cụm di tích miếu Tân Lai – Tân Chánh	Cấp tỉnh	Tổ 1 và tổ 3, phường An Bình, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai
24	Dinh Tân An	Cấp tỉnh	Tổ 3, phường An Bình, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai
25	Khu tưởng niệm liệt sĩ Tú Thüy	Cấp tỉnh	Thôn Tú Thüy 1 và Tú Thüy 2, xã Tú An, thị xã An Khê
26	Địa điểm thành lập chi bộ đầu tiên của huyện Cheo Reo (10/8/1947)	Cấp tỉnh	Buôn Ia Rhô, xã Đát Bằng, huyện Krông Pa
27	Chiến thắng Suối Voi, Rộc Dứa	Cấp tỉnh	Tổ 1, phường Ngô Mây, tp An Khê
28	Quảng trường Đại Đoàn Kết	Cấp tỉnh	Phường Tây Sơn, tp. Pleiku
29	Bia Chăm Tu Lương	Cấp tỉnh	Xã Tân An, huyện Đak Pơ
30	Căn cứ cách mạng Huyện 6 (Khu 6)	Cấp tỉnh	Làng Khu, xã Kon Chiêng, huyện Mang Yang
31	Quần thể di tích Ấp Tây Sơn Nhì - Cửu An	Cấp tỉnh	Thuộc các xã Cửu An, Xuân An và phường An Phước, thị xã An Khê
32	Miêu An Tân	Cấp tỉnh	Tổ 2, phường An Tân, thị xã An Khê
33	Dinh Cửu Định	Cấp tỉnh	Tổ 1, phường An Phước, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai

Ghi chú: Tên dự án, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các di tích sẽ được xác định cụ thể trong quá trình lập quy hoạch chi tiết hoặc lập dự án đầu tư.



Phụ lục 8

**PHƯƠNG AN PHÁT TRIỂN CÁC KHU DU LỊCH TỈNH GIA LAI
Thời kỳ 2021 - 2030, TÀM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

Số	Tên khu	Địa điểm dự kiến
I	Khu du lịch cấp quốc gia	
1	Khu du lịch Biển Hồ - Chư Dang Ya	TP. Pleiku; huyện Chư Păh
II	Khu du lịch cấp tỉnh	
1	Khu du lịch sinh thái vườn quốc gia Kon Ka Kinh	Huyện Mang Yang
2	Khu du lịch sinh thái Khu bảo tồn thiên nhiên quốc gia Kon Chu Răng	Huyện Kbang
3	Khu du lịch văn hóa Cao Nguyên Đồi thông kết hợp đô thị sinh thái	Huyện Ia Grai và TP. Pleiku
4	Khu du lịch nghỉ dưỡng đồi thông Dak Pơ	Huyện Đak Pơ
5	Khu du lịch suối đá 2 (du lịch tâm linh kết hợp sinh thái)	Thị xã Ayun Pa
6	Khu du lịch sinh thái Hòn đá Trái kết hợp du lịch cộng đồng làng truyền thống văn hóa dân tộc	Mang Yang
7	Khu du lịch đậm Bến Tuyết	Thị xã An Khê
8	Khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng Ia Ly	Huyện Chư Păh
9	Khu du lịch sinh thái lòng hồ thủy điện Sê San 4	Huyện Ia Grai
10	Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng thác Mơ	Huyện Ia Grai
11	Khu du lịch sinh thái gắn với bảo tồn và phát huy giá trị "Đi tích khảo cổ thời đại Đá cũ Rộc Tung"	Thị xã An Khê
12	Khu du lịch sinh thái kết hợp du lịch cộng đồng Chư Don - Ia Nhi - Thơ Ga	Huyện Chư Puh
13	Khu du lịch công viên Đồi thông, thị trấn Đak Doa	Huyện Đak Đoa
14	Khu du lịch Hồ Ia Băng – Dak Doa	Huyện Đak Đoa

Ghi chú: *Tên dự án, vị trí, quy mô và phạm vi ranh giới các khu du lịch sẽ
được xác định cụ thể trong quá trình lập quy hoạch chi tiết và lập dự án đầu tư.*



PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG BỘ TỈNH GIA LAI
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

TT	Tên đường	Điểm đầu (Km)	Điểm cuối (Km)	Quy mô giao đoạn quy hoạch (Cấp, số làn)	
A MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG QUỐC LỘ, CAO TỐC					
I	Cao tốc				
1	Cao tốc Bắc - Nam phía Tây (CT.02) (đoạn qua tỉnh Gia Lai dài khoảng 97 km)	Ranh giới giữa Kon Tum và Gia Lai	Ranh giới giữa Gia Lai và Đăk Lăk	6 làn	
2	Cao tốc Quy Nhơn - Pleiku - Lệ Thanh (CT.20), đoạn qua tỉnh Gia Lai dài khoảng 154 km	Ranh giới giữa tỉnh Bình Định và tỉnh Gia Lai	Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, Gia Lai	4 làn	
II	Quốc lộ				
1	QL.14C	km107+000	km197+880	III-IV, 2-4 làn xe	
2	QL.19	km67+000	km241+000	III, 2-6 làn xe	
3	QL.19D	km0+000	km45+500	III-IV, 2 -4 làn xe	
4	QL.19E	km0+000 (giao với QL.19 tại Km79+900 thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai)	Km73+800 (huyện Kông Chro, (giáp ranh giới huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên)	III-IV, 2-4 làn xe	
5	QL.25	Km 69+000	km180+810	III, 2-4 làn xe	
6	Đường Hồ Chí Minh (QL.14)	km1564+327	km1667+570	III, 2-4 làn xe	
7	Đường Hồ Chí Minh - Tuyến tránh TP. Pleiku	km0+000	km30+327	đường cao tốc	
	Đường Hồ Chí Minh - Tuyến tránh Chư Sê	Km0+000	Km10+821	III, 2-4 làn xe	
	Đường Trường Sơn Đông	km230+000	km475+000	III-IV, 2-4 làn xe	



Tên đường	Điểm đầu (Km)	Điểm cuối (Km)	Quy mô giai đoạn quy hoạch (Cấp, số làn)
B MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG TỈNH			
1 DT.661	TT Phú Hoà, H. Chu Păh	Xã Ia Ly, TT. Phú Hoà, H. Chu Păh	III
2 DT.662B	X. Ia Ke, H. Phú Thiện	xã Ia M'Lah, huyện Krông Pa	IV
3 DT.663	X. Bầu Cạn, H. Chu Prông	X. Ia Puch, H. Chu Prông	III+IV
4 DT.664	TP. Pleiku	X. Ia O, H. Ia Grai	III+IV
5 DT.665	X. Ia Băng, H. Chu Prông	X. Ia Mor, H. Chu Prông	III+IV
6 DT.666	X. Đak Djăng, H. Mang Yang	X. Pờ Tó, H. Ia Pa	III+IV
7 DT.668	P. Sông Bò, TX. Ayun Pa	X. Ia Rbol, TX. Ayun Pa	III+IV
8 DT.669	P. An Tân, TX. An Khê	TT. Kbang, H. Kbang	III+IV
9 DT.670B	TP. Pleiku	X. Đak Somei, H. Dak Đoa	III+IV
10 Đường tỉnh (Pleiku – Dak Đoa – Chu Sê)	TP. Pleiku	H. Chu Sê	IV
11 Đường tỉnh (Pleiku – Dak Đoa)	TP. Pleiku	H. Dak Đoa	ĐDT
12 Đường tỉnh (Tuyến T1)	QL.19, Bình Giáu, huyện Chu Prông	ĐT.666 tại xã Đăk Trôi, huyện Mang Yang	IV
13 Đường tỉnh (Tuyến T2)	Đường HCM địa phận xã Ia Khưới, huyện Chu Păh	Thị trấn Chu Ty, huyện Đức Cơ	IV
14 Đường tỉnh (Tuyến T3)	QL.25 thuộc địa phận xã H Bông huyện Chu Sê	QL.19, thị trấn Chu Ty, huyện Đức Cơ	IV
15 Đường tỉnh (Tuyến T6)	QL.19, Thị trấn Đăk	QL.19E, huyện Kông Chro	IV



Tên đường	Điểm đầu (Km)	Điểm cuối (Km)	Quy mô giao đoạn quy hoạch (Cấp, số làn)
Đoa, huyện Dak Đoa			
Đường IICM, khu vực thôn 5, xã Ia Le huyện Chư Prông Pułh	ĐT.665, khu vực xã Ia Mơ, huyện Chư Prông	ĐT.665, khu vực xã Ia Mơ, huyện Chư Prông	Tối thiểu cấp IV
Giao với đường Trường Sơn Đông (địa phận thị trấn Kông Chro, huyện Kông Chro)	Đường Trường Sơn Đông (địa phận thị trấn Ia Pa, huyện Ia Pa).	Đường Trường Sơn Đông (địa phận thị trấn Ia Pa, huyện Ia Pa).	Tối thiểu cấp IV
QL.19 địa phận thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai)	QL.25, xã Chu Rcăm, huyện Krông Pa	QL.25, xã Chu Rcăm, huyện Krông Pa	Tối thiểu cấp IV
Giáp ĐI.573 (Km6+900), Huyện Mang Yang (xã Ayuñ)	Giáp tuyến đường Quốc lộ 19 D (tại Km 9+900), xã Hai Yang, huyện Dak Đoa	Giáp tuyến đường Quốc lộ 19 D (tại Km 9+900), xã Hai Yang, huyện Dak Đoa	Tối thiểu cấp IV

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giao đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.



Phụ lục 10

**PHƯƠNG AN PHÁT TRIỂN CĂNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY
TỈNH GIA LAI THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

Tên cảng hàng không	Quy mô, cấp sân bay	Địa điểm dự kiến	Nhu cầu sử dụng đất dự kiến (ha)
Cảng hàng không Pleiku	Cấp 4C	TP.Pleiku	383,68 ha

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Phụ lục 11



**PHƯƠNG AN PHÁT TRIỂN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG SẮT TỈNH GIA LAI
THỜI KỲ 2021-2030, TÀM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

A. TUYẾN ĐƯỜNG SẮT

STT	Tên tuyến	Loại đường kiến (đơn, đôi)	Khoảng đường dự kiến (mm)
A. Tuyến đường sắt quốc gia			
Thực hiện theo Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.			
Xây dựng tuyến đường sắt kết nối các tỉnh khu vực Tây Nguyên (Đà Nẵng - Kon Tum - Gia Lai - Đắk Lăk - Đắk Nông - Bình Phước (Chon Thành) (Đoạn qua tỉnh Gia Lai dài khoảng 100 km)			
1	Đường đơn	Khô 1.435mm	

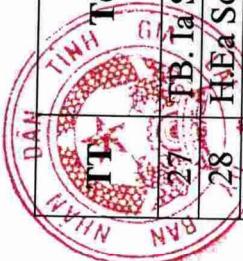
Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình neu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.



Phụ lục 12

**PHƯƠNG AN QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH THỦY LỢI
TỈNH GIA LAI THỜI KỲ 2021-2030, TÀM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

Tên hệ thống	Địa điểm dự kiến	Phạm vi phục vụ dự kiến	Nhiệm vụ tưới dự kiến (ha)
I Xây dựng mới			
1 Hệ thống kết nối diều hòa nguồn nước đập dâng Thượng Ayun + hồ Đăk Ptó (theo Quyết định 847/QĐ-TTg)			222300
2 H. Ea Thu (theo Quyết định 847/QĐ-TTg)	Ia Pa	Ia Pa	8600
3 H.Kchi Ruôi	Chư Sê	Chư Sê	1300
4 H.Làng Ngo	Chư Sê	Chư Sê	2500
5 Hồ Ia Dok	Chư Sê	Chư Sê	810
6 H.Ia Rheo	Ia Pa	Ia Pa	1020
7 H. Đăk Pi Hao	Ia Pa	Ia Pa	10200
8 H.Ea Rsai	Krông Pa	Krông Pa	1950
9 H.Thượng Ea Ur	Krông Pa	Krông Pa	3050
10 H.Ea Po	Krông Pa	Krông Pa	2550
11 H.Ea Trat	Krông Pa	Krông Pa	590
12 H.Ea Drê	Krông Pa	Krông Pa	4300
13 H.Làng Canh	Chu Păh	Chu Păh	1000
14 H.Ia Kron	Đak Đoa	Đak Đoa	600
15 H. Suối Tôr (Plei Dio)	Chư Prông	Chư Prông	800
16 D.Ia Lộp 2	Chu Puh	Chu Puh	500
17 H.Chu Bor	Chu Puh	Chu Puh	600
18 H.Ia Rong	Chu Puh	Chu Puh	900
19 Hồ Làng Long	Chu Puh	Chu Puh	700
20 D.Ia Kiêm 3	Ia Grai	Ia Grai	900
21 H.Suối Lơ	Kbang	Kbang	1500
22 H.Đak Tô König	Kbang	Kbang	4800
23 H.Đak Pơ Pho	Kông Chro	Kông Chro	950
24 H.Đăk Pờ Tó	Mang Yang	Mang Yang	2150
25 H.Đăk Trau Dle	Mang Yang	Mang Yang	600
26 H.Ia Ke	Phú Thiện	Phú Thiện	700

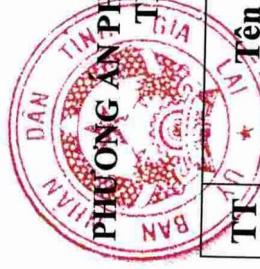


TT	Tên hệ thống	Địa điểm đự kiến	Phạm vi phục vụ dự kiến	Nhiệm vụ tưới dự kiến (ha)
27	TB. Ea Sol	Phú Thiện	Phú Thiện	1000
28	H.Ea Sol	Phú Thiện	Phú Thiện	700
29	TB. Hồ Ayun hạ	Phú Thiện	Phú Thiện	10000
30	H.Ia Rơ Dung	TP.Pleiku	TP.Pleiku	500
31	H.Ia Lôp Thượng	Chư Sê	Chư Sê	540
32	H.Đak Xà Wong	Đak Pơ	Đak Pơ	2000
33	H.Đak Pơ Kơ	Kông Chro Chro	Kông Chro	2000
34	H.Ea Guir	Krông Pa	Krông Pa	1100
35	H.Ea Ke	Krông Pa	Krông Pa	650
36	H.Đăk P'Dong	Mang Yang	Mang Yang	680
37	Hồ Ea Guir	Krông Pa	Krông Pa	600
38	Hồ Ea Trat	Krông Pa	Krông Pa	600
39	Hồ Hà Long	Đak Doa	Đak Doa	500
40	Hồ Đak Pơ Tó 2	Ia Pa	Ia Pa	800
41	Hồ Đak Pơ Tó 1	Ia Pa	Ia Pa	2600
42	Hồ Đăk Tô Kong			1000
43	Xây mới các công trình khác (bao gồm danh mục 210 công trình) (*)	Toàn tỉnh	Toàn tỉnh	38033
II Nâng cấp, cải tạo				
1	Nâng cấp hệ thống thủy lợi Ayun hạ (theo Quyết định 847/QĐ-TTg)			
2	Sửa chữa, nâng cấp các công trình hư hỏng	Toàn tỉnh	Toàn tỉnh	
3	Các công trình thủy lợi phát sinh mới	Toàn tỉnh	Toàn tỉnh	

Ghi chú: Quy mô, nhiệm vụ, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án sẽ được tính toán, lựa chọn, xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cần đổi, huy động nguồn lực đầu tư của từng giai đoạn.

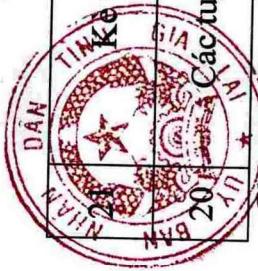
(*) Các công trình phân cấp cho cấp tỉnh, huyện quản lý cẩn cứ vào nhu cầu, tính cấp bách của dự án đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn (điều chỉnh), do tỉnh căn đổi, đảm bảo nguồn lực triển khai.

Phụ lục 13



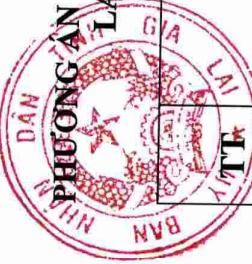
PHƯƠNG ANH PHÁT TRIỂN CÁC TUYẾN KÈ CHỐNG SẠT LỞ TỈNH GIA LAI
THỜI KỲ 2021-2030, TÀM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Ti	Tên tuyến kè sông/suối	Địa điểm dự kiến	Chiều dài dự kiến (m)
1	Sạt lở bờ Sông Ba khu vực xã Chu Rкам huyện Krông Pa.	Krông Pa	2000
2	Sạt lở suối Đăk Pi Hao	Ia Pa	500
3	Sạt lở Sông Ba (đoạn chân cầu đi xã Ia Kdăm)	Ia Pa	500
4	Sạt lở Sông Ba (khu vực xã Chu Mô)	Ia Pa	1300
5	Sạt lở Sông Ba (khu vực xã Ia Trôk)	Ia Pa	300
6	Sạt lở Sông Ayun (khu vực xã Ia Trôk)	Ia Pa	300
7	Sạt lở Sông Ba (khu vực xã Ia Broâi)	Krông Pa	1650
8	Sạt lở bờ sông đoạn qua trung tâm thị trấn Ka Nat, huyện Kbang	Kbang	4000
9	Sạt lở Sông Ba (khu vực Bôn Hoan 1 và 2, xã Ia Sao)	Ayun Pa	2000
10	Sạt lở Sông Bờ (khu vực Bôn Hoan 1 và 2, xã Ia Sao)	Ayun Pa	1000
11	Sạt lở Sông Bờ (khu vực Bôn Hoan 1, xã Ia Sao)	Ayun Pa	500
12	Sạt lở Sông Ba (khu vực Bôn HLip)	Ayun Pa	800
13	Sạt lở Sông Ba (khu vực Bôn Phu Ma Mióng, Xã Ia Rtô)	Ayun Pa	1200
14	Sạt lở Sông Ba (khu vực Đức Lập, Xã Ia Rtô)	Ayun Pa	2500
15	Sạt lở suối Đăk Lốp (khu vực Cầu Đăk Lốp đến Sông Ba)	Kbang	2900
16	Sạt lở Sông Ba (khu vực Thôn 10 Xã Đông)	Kbang	2940
17	Kè chống nguy cơ sạt lở cho các hộ dân sống dọc bờ Đông sông Ia Sol đoạn từ đầu cầu Ia Sol đến Nhà thờ Plei A Thai	Phú Thiện	1300
18	Kè chống sạt lở bờ sông (đoạn chảy qua trạm bơm điện Chu Räng2, khu vực thôn Quý Đức,, khu vực cầu IaKdăm)	Ia Pa	1500
19	Kè chống sạt lở trong khu dân cư xã Ia Drang	Chư Prông	1820
20	Kè chống sạt lở suối Hội Phú (GD3)	Pleiku	2000



Kế chống sạt lở Cầu số 3	Pleiku	2000
Các tuyến sạt lở phát sinh mới	Toàn tỉnh	

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.



Phụ lục 14

PHƯƠNG ANH PHÁT TRIỂN NHÀ MÁY NƯỚC, TRẠM CẤP NƯỚC TỈNH GIA
LAI THỜI KỲ 2021-2030, TÂM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

TT	Tên công trình	Nguồn nước dự kiến	Công suất (m ³ /ng.đ)
1	Xây dựng mới		
1	Huyện Mang Yang		
a	Thị trấn Kon Dong		
b	Đô thị Kon Thupy	Trạm bơm cấp nước số 2 Nước dưới đất	3.000
2	Huyện Ia Grai	Nước mặt sông Ayun	2.600
a	Thị trấn Ia Kha		
b	Đô thị Ia Sao	Nước mặt hồ Ia Năng	4.000
c	NMN Ia Sao	Nước mặt hồ Biển Hồ	3.200
3	Huyện Đức Cơ		
a	Thị trấn Chu Ty	Trạm cấp nước Ia Krêl	
b	Thị trấn Lệ Thanh	Nước mặt suối Ia Krêl	4.000
c	NMN thị trấn Lê Thanh	Nước mặt sông Sê San	4.000
4	Huyện Đak Đoa		
b	Đô thị Ia Kha	Trạm bơm cấp nước (số 2)	
c	Huyện Chu Prông	Nước mặt hồ Biển Hồ	5.000
d	Thị trấn Chu Prông		
e	NMN thị trấn Chu Prông	Nước mặt hồ Chu Prông	4.000
f	Đô thị Bàu Cạn	Nước mặt hồ Hoàng An	2.200
g	Huyện Chu Pơr		
h	NMN Plei Thor Ga	Nước mặt hồ Plei Thor Ga	3.500
i	Huyện Chu Sê		
j	NMN Nam TT Chu Sê	Nước dưới đất	6.500
k	Huyện Đak Pơ		
l	NMN Tàu Dầu	Nước mặt hồ Tàu Dầu	1.000
m	Huyện Chu Păh		
n	Thị trấn Phú Hòa		
o	NMN Ialy 2	Nước mặt hồ Ialy	2.000



b	<i>Thị trấn Italy</i>	Nước mặt hồ Italy	
	<i>NMN Italy</i>	Nước mặt hồ Italy	3.000
10	<i>Huyện Krông Pa</i>		
b	<i>Đô thị Lệ Bắc</i>		
	<i>Trạm cấp nước Lệ Bắc</i>	Nước ngầm	2.600
H	Nâng cấp, cài tạo		
1	<i>Thành phố Pleiku</i>		
	<i>NMN Biển Hồ</i>	Nước mặt Biển Hồ A	40.000
	<i>NMN Sài Gòn - Pleiku</i>	Nước mặt Biển Hồ A	50.000
2	<i>Huyện Kbang</i>		
	<i>NMN dốc Khảo sát</i>	Nước mặt suối Đăk Lốp	2.000
	<i>NMN Dăk Lốp</i>	Nước mặt hồ thủy điện An Khê - Kanak	4.500
3	<i>Huyện Kông Chro</i>		
	<i>Nhà máy nước thị trấn Kông Chro</i>	Nước mặt sông Pơ Kơ	3.600
4	<i>Huyện Mang Yang</i>		
a	<i>Thị trấn Kon Dong</i>		
	<i>NMN Kon Dong (số 1)</i>	Nước dưới đất	1.000
5	<i>Huyện Phú Thiện</i>		
	<i>NMN Phú Thiện - Ia Pa</i>	Nước mặt hồ Ayun Hạt	7.000
6	<i>Thị xã Ayun Pa</i>	Nước mặt suối Ia Rbol	10.000
	<i>NMN Ayun Pa</i>		
7	<i>Huyện Ia Grai</i>		
a	<i>Thị trấn Ia Kha</i>	Nước dưới đất	1.000
	<i>NMN Ia Kha</i>		
8	<i>Huyện Đức Cơ</i>		
a	<i>Thị trấn Chư Ty</i>	Công trình CNTT Chư Ty	
9	<i>Huyện Ia Pa</i>	Nước dưới đất	2.300
	<i>NMN Phú Thiện - Ia Pa</i>	Nước mặt hồ Ayun Hạt	1.400
10	<i>Huyện Đăk Đoa</i>	Trạm bơm cấp nước thị trấn (số 1)	Nước dưới đất
			2.000
12	<i>Huyện Chư Pưh</i>	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Chư Puh	Nước dưới đất
			827
13	<i>Huyện Chư Sê</i>	NMN Chư Sê	Nước mặt hồ Ia Ring
			9.000



14	Huyện Dak Po		Nước mặn hồ K'Tung	
	NVN Dak Po	4		1.300
15	Huyện Chư Păh			
a	Thị trấn Phú Hòa			
	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Phú Hòa	Nước dưới đất		1.970
16	Huyện Krông Pa			
a	Thị trấn Phú Túc			
	Trạm cấp nước sinh hoạt Krông Pa	Nước mặn hồ Ia M'lah		4.000
17	Thị xã An Khê			
	NVN Sài Gòn - An Khê - Ka Nak	Nước mặn hồ An Khê - Ka Nak		15.000

Ghi chú:

- Tên, địa điểm, công suất, diện tích, phạm vi cấp nước, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.
- Vị trí, quy mô, công suất của đường ống truyền tải chính, đường ống truyền tải khu vực (cấp 1) và trạm bơm tăng áp trên các tuyến ống truyền tải được xác định cụ thể trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo nhà máy nước, trạm cấp nước và phù hợp với nhu cầu cấp nước của địa phương.



**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN NGUỒN VÀ LUỐI ĐIỆN TỈNH GIA LAI
THỜI KỲ 2021-2030, TÀM NHИН ĐẾN NĂM 2050**

8.1. Danh mục các dự án thủy điện trên địa bàn tỉnh Gia Lai:

TT	Tên dự án	Công suất (MW)	Địa điểm
I CÁC DỰ ÁN THỦY ĐIỆN ĐANG TRIỀN KHAI			
1	TĐ Ia Ly MR mở rộng	360	Sa Thầy (Kon Tum) Chư Păh
2	TĐ Ia Glae 2	12	Chư Prông
3	TĐ Ia Tchom 1	9	Ia Grai
	Tổng	381	
II CÁC DỰ ÁN THỦY ĐIỆN TRONG QUY HOẠCH CHỦA CHÍP THUẬN CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ			
1	TĐ Đăk Pô Kei	6	Kon Rẫy (Kon Tum) Chư Păh
2	TĐ Ia Hiao	12	Ayun Pa Phú Thiện
3	TĐ Đăk Ayuonh	12	Mang Yang
4	TĐ Krông Ja Taun	5,5	Mang Yang
5	TĐ Ia Grai Thuợng	8	Ia Grai
6	TĐ Lơ Pang	6,5	Mang Yang
	Tổng	50	
III Thủy điện tiềm năng*			
1	Mở rộng, nâng công suất	32,6	Các huyện
2	Các dự án thủy điện lớn	304	Chư Păh, Ia Grai, H'Drai
3	Các thủy điện vừa và nhỏ	323,9	Các huyện
	Tổng	660,5	

8.2. Danh mục các dự án điện gió trên địa bàn tỉnh Gia Lai:

TT	Tên dự án	Công suất (MW)	Địa điểm
I CÁC DỰ ÁN ĐIỆN GIÓ ĐANG TRIỀN KHAI ĐẦU TÚ XÂY DỰNG			
1	ĐG Phát triển Miền núi	49,5	Chư Prông
2	ĐG Chè biển Tây nguyên	49,5	Chư Prông
3	ĐG Ia Pech	50	Ia Grai
4	ĐG Ia Pech 2	50	Ia Grai
5	ĐG Song An	46,2	An Khê
6	ĐG Yang Trung	145	Kông Chro
7	ĐG Chơ Long	155	Kông Chro
8	ĐG Hung Hải Gia Lai	100	Kông Chro
9	ĐG Ia Le 1	100	Chư Puôh
10	ĐG Ia Boòng - Chư Prông	50	Chư Prông



Tổng	795,2
Điện gió tiềm năng đề xuất triển khai*	12.357,4

* 8.3. Danh mục các dự án điện mặt trời trên địa bàn tỉnh Gia Lai:

TT	Tên dự án	Công suất (MWp)	Địa điểm
I CÁC DỰ ÁN ĐIỆN MẶT TRỜI ĐANG TRIỂN KHAI ĐẦU TƯ XÂY DỰNG			
1	ĐMT Krông Pa 2	49	Krông Pa
2	ĐMT Trang Đức	49	Krông Pa
3	ĐMT Chu Ngọc - EVNLICO GI 16 (GD2)	25	Krông Pa
4	ĐMT Phú Thiện	40	Phú Thiện
5	ĐMT KN Ia Ly - Gia Lai	500	Chư Păh
II CÁC DỰ ÁN ĐIỆN MẶT TRỜI TRONG QUY HOẠCH CHUA CHẤP THUẬN CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ			
1	ĐMT Ia Rsuom - Bitexco - TôNa	15	Krông Pa
2	ĐMT Ayun Pa	25	Chư Prông
	Tổng	40	
III	Các dự án ĐMT tiềm năng đề xuất quy hoạch (*)	4.675,00	Các huyện

8.4. Danh mục các dự án điện sinh khối, rác thải tiềm năng đề xuất quy hoạch trên địa bàn tỉnh Gia Lai:

TT	Tên dự án	Công suất (MW)	Địa điểm	Diện tích chiếm đất (ha)
1	Cụm Nhà máy điện sinh khối tại xã Gào	90,0	Pleiku	14,5
2	Nhà máy điện sinh khối Gia Lai	75,0	Chư Puh	20
3	Nhà máy điện sinh khối được kết hợp với nhà máy sản xuất chè biển	10,0	Mang Yang	2



STT	Tên dự án	Công suất (MW)	Địa điểm	Diện tích chiếm đất (ha)
	các sản phẩm/dầm gỗ, phụ phẩm cây công-nông nghiệp			
4	Nhà máy điện sinh khối, điện sản xuất từ rác, phụ phẩm nông nghiệp	35,0	Các huyện	20
	Tổng	210,0		56,5

8.5. Đường dây và trạm biến áp 500kV

a. Đường dây 500kV:

STT	Danh mục đường dây 500kV	Ghi chú
I	Các đường dây 500kV có trong quy hoạch điện VIII (Theo Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ)	
1	Xây dựng mới đường dây 500kV (mạch kép) Nhơn Hoà - Rẽ Pleiku - Đăk Nông dài 4km	
2	Xây dựng mới đường dây 500kV (mạch đơn) từ Thủy điện Ia Ly mở rộng đến thủy điện Ia Ly dài 2km	
3	Cải tạo đường dây 500kV Thạch Mỹ - Pleiku 2 thành 02 mạch dài 199km	
4	Xây dựng mới đường dây 500kV Bình Định - Krông Buk, 02 mạch dài 216km	
II	Các đường dây 500kV phát sinh dự phòng	
1	Xây dựng mới đường dây 500kV (04 mạch) dài khoảng 0,1km từ trạm biến áp 500kV Ia Blú đầu transits trên 2 mạch đường dây Pleiku 2 – Mỹ Phước – Cầu Bông (Chơn Thành) hiện hữu	
2	Xây dựng mới đường dây 500kV tuabin khí miền Trung - Krông Buk dài 97km	
3	Xây dựng mới đường dây 500 kV từ trạm biến áp 500kV Mang Yang đến trạm biến áp 500kV Pleiku/trạm biến áp 500kV Pleiku 2 dài 50km	
4	Xây dựng mới đường dây 500kV từ trạm biến áp 500kV Mang Yang đấu nối chuyền tiếp trên đường dây 500kV Tuabine khí miền Trung - Krông Buk dài 70km	Tạo liên kết mạch vòng, đảm bảo an toàn hệ thống lưới điện.
5	Dự phòng phát sinh các đường dây 500kV (xây dựng mới, cải tạo) dài 200km	Phục vụ cho tăng trưởng phụ tải và đấu nối các dự án nguồn điện

b. Trạm biến áp 500kV:



STT	Danh mục trạm biến áp 500kV	Ghi chú
	Các trạm biến áp 500kV có trong quy hoạch điều VII (Theo Quyết định số 500/QĐ- TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ)	
1	Xây dựng mới trạm biến áp 500kV Nhơn Hoà công suất 2x900MVA	Giai đoạn 2024-2025, dự kiến lắp trước 01 máy biến áp công suất 900MVA
2	Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 500kV Pleiku 2 công suất từ (450+900)MVA lên 2x900MVA	Nâng công suất 01 máy biến áp từ 450MVA lên 900MVA
II	Các trạm biến áp 500kV phát sinh dự phòng	
1	Xây dựng mới trạm biến áp 500kV Ia Blú công suất 3x900MVA	Trước mắt lắp trước 01 máy biến áp công suất 900MVA, dự phòng 02 máy biến áp 500kV (công suất mỗi máy 900MVA) để đấu nối các dự án năng lượng tái tạo
2	Xây dựng mới trạm biến áp Mang Yang, công suất 2x900MVA	Giai đoạn 1 lắp trước 1 máy biến áp 500kV công suất 900MVA để đấu nối các dự án năng lượng tái tạo
3	Dự phòng phát sinh các trạm biến áp 500kV (xây dựng mới, cải tạo nâng công suất) với tổng công suất 900MVA	Phục vụ cho tăng trưởng phụ tải và đấu nối các dự án nguồn điện

8.6. Đường dây và trạm biến áp 220kV

a. Đường dây 220kV:

STT	Danh mục đường dây 220kV	Ghi chú
I	Các đường dây 220kV có trong quy hoạch điện VIII (Theo Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ)	
1	Nâng khả năng tải đường dây 220kV (mạch kép) Kon Tum - Pleiku dài 36km	Cải tạo, nâng khả năng tải
2	Nâng khả năng tải đường dây 220kV (mạch đơn) Pleiku - Điện sinh khối An Khê - Thủy điện An Khê dài 98km	Cải tạo, nâng khả năng tải
3	Xây dựng mới, cải tạo đường dây 220kV mạch 2 Pleiku 2 - Krông Buk dài 141km	Xây mới, cải tạo 01 mạch thành 02 mạch
4	Xây mới đường dây 220kV (04 mạch) Chư Sê - Rẽ Pleiku 2 - Krông dài 2km	Xây mới, đấu nối trạm biến áp 220kV Chư Sê, chuyển tiếp trên cả 02 mạch
5	Xây dựng mới đường dây 220kV (mạch kép) Krông Pa - Chư Sê dài 63km	Xây mới, đấu nối trạm biến áp 220kV Krông Pa
6	Xây dựng mới đường dây 220kV (4 mạch) từ Điện gió Nhơn Hòa 1 - Rẽ Krông Buk - Pleiku 2 dài 41km	Xây mới, đấu nối nhà máy điện gió Nhơn Hòa 1, 2
7	Xây dựng mới đường dây 220kV (mạch kép) từ Điện gió Ia Pết Đak Doa - Pleiku 3 dài 23km	Xây mới, đồng bộ điện gió Ia Pết - Dak Doa



STT	Danh mục đường dây 220kV	Ghi chú
8	Xây dựng mới đường dây 220kV (mạch kép) từ Điện gió La Le 1 - Rẽ Krông Buk - Pleiku 2 dài 6km	Xây mới, đồng bộ với Nhà máy điện gió La Le
9	Xây dựng mới đường dây 220kV từ Nhà máy điện gió La Boòng - Chư Prông -Nhà máy điện gió Nhơn Hòa 1 dài 8km	Xây mới, đồng bộ với Nhà máy điện gió La Boòng - Chư Prông
10	Xây dựng mới đường dây 220kV (mạch kép) từ Nhà máy điện gió Hung Hải Gia Lai - Rẽ Pleiku 2 - Phước An dài 14km	Xây mới, đồng bộ Nhà máy điện gió Hung Hải Gia Lai
11	Xây dựng mới đường dây 220kV (mạch kép) từ Nhà máy điện gió Yang Trung - Rẽ Pleiku 2 - Phước An dài 25km	Xây mới, đồng bộ Nhà máy điện gió Yang Trung
12	Xây dựng mới đường dây 220kV (mạch kép) An Khê – Rẽ Pleiku 2– Phước An dài 1km	Xây mới, đầu nối trạm biến áp 220kV An Khê
13	Xây dựng mới đường dây 220kV (mạch kép) Gia Lai 1 – Pleiku 3 dài 20km	Xây mới, đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực
14	Nâng khả năng tải đường dây 220kV Pleiku 2 - Phước An (1 mạch) dài 151km	Nâng khả năng tải đường dây 220kV Pleiku 2 - Phước An (1 mạch) dài 151km
II	Các đường dây 220kV phát sinh dự phòng	Xây mới mạch 2 hoặc thay dây dẫn siêu nhiệt
1	Dự phòng phát sinh các đường dây 220kV (xây dựng mới, cải tạo) với chiều dài 360km	Phục vụ cho tăng trưởng phụ tải và đầu nối các dự án nguồn điện

b. Trạm biến áp 220kV:

STT	Danh mục trạm biến áp 220kV	Ghi chú
I	Các trạm biến áp 220kV có trong quy hoạch điện VIII (Theo Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15/5/2023 của Thủ tướng Chính phủ)	
1	Xây dựng mới trạm biến áp 220kV Chư Sê công suất 250MVA	
2	Xây dựng mới trạm biến áp 220kV An Khê công suất 250MVA	
3	Xây dựng mới trạm biến áp 220kV Krông Pa công suất 250MVA	
4	Xây dựng mới trạm biến áp Pleiku 2 500kV nối cấp 250MVA	
5	Xây dựng mới trạm biến áp 220kV Gia Lai 1 công suất 250MVA	Xây mới đồng bộ theo quy mô và tiến độ nguồn điện khu vực
II	Các trạm biến áp 220kV phát sinh dự phòng	
1	Dự phòng phát sinh các trạm biến áp 220kV (xây dựng mới, cải tạo nâng công suất) với tổng công suất 500MVA	Phục vụ cho tăng trưởng phụ tải và đầu nối các dự án nguồn điện

8.7. Đường dây và trạm biến áp 110kV

a. Đường dây 110kV



STT	Danh mục đường dây 110kV	Ghi chú
1	Đầu nối trạm biến áp 110kV Đăk Đoa (mạch kép) dài 1km	Chuyển tiếp trên đường dây từ trạm biến áp 500kV Pleiku - Mang Yang
2	Xây dựng mới đường dây 110kV (mạch đơn) dài 35km từ trạm biến áp 220kV Pleiku - trạm biến áp 110kV Ia Grai	Đầu nối vào thanh cáp 110kV trạm biến áp 220kV Pleiku (đã đưa vào vận hành tháng 10/2021).
3	Đầu nối trạm biến áp 110kV Chư Păh (mạch kép) dài 2km	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV trạm biến áp 500kV Pleiku - Kon Tum
4	Đầu nối trạm biến áp 110kV Trà Đa (mạch kép) dài 6km	Chuyển tiếp trên đường dây từ trạm biến áp 500kV Pleiku - Mang Yang
5	Xây dựng mới đường dây 110kV (mạch đơn) dài 8km từ trạm biến áp 110kV Trà Đa - trạm biến áp 110kV Pleiku	
6	Xây dựng mới đường dây 110kV An Khê – Dak Pơ (mạch đơn) dài 20km.	
7	Xây dựng mới đường dây 110kV Mang Yang – Dak Pơ (mạch đơn) dài 42km	
8	Xây dựng mới đường dây 110kV Krông Pa - Sơn Hòa (mạch kép) dài 34km	Kết nối với tỉnh Phú Yên
9	Xây dựng mới nhánh rẽ trạm biến áp 110kV Phú Thiện (mạch kép) dài 3km	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Chu Puh - Nhiệt Điện Bã Mía (phân pha đồng bộ dây dẫn đồng trục)
10	Xây dựng mới nhánh rẽ trạm biến áp 110kV Bờ Ngoong (mạch kép) dài 3km	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Thuỷ điện H'Mun - Chu Sê
11	Xây dựng mới đường dây 110kV đầu nối trạm biến áp 110kV Tây Pleiku (mạch kép) dài 2km	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Điện Hồng - Chu Sê (phân pha đồng bộ trực chính)
12	Xây dựng mới đường dây 110kV (mạch kép) từ trạm biến áp 220kV Chư Sê dài 17km	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Chư Sê - Chu Prông
13	Xây dựng mới đường dây 110kV (mạch kép) từ trạm biến áp 220kV Chư Sê dài 3km	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Chu Sê - Chu Puh



STT	Danh mục đường dây 110kV	Ghi chú
14	Xây dựng mới đường dây 110kV (mạch đơn) từ trạm 220kV Chu Sê - trạm biến áp 110kV Chu Sê dài 18km	Đầu nối trên đường dây 110kV Chu Sê - Diên Hồng
15	Xây dựng mới đường dây 110kV (mạch kép) đầu nối nhà máy điện mặt trời Krông Pa 2 dài 1,5km.	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Đăk Srông 3A+3B - ĐMT Krông Pa - Krông Pa (Quyết định số 423/QĐ-BCT ngày 31/01/2018). Khi TBA 220kV Krông Pa được triển khai đầu tư, nghiên cứu chuyên đầu nối ĐMT Krông Pa 2 về TBA 220kV Krông Pa bằng đường dây 110kV xây dựng mới dài 4,5km (tùy theo tình hình thực tế của dự án và hệ thống điện).
16	Xây dựng mạch 2 đường dây 110kV Ayun Pa - Đăk Srông 3B dài 26km.	
17	Cải tạo đường dây 110kV (mạch kép) đầu nối nhà máy thủy điện Đăk Srông dài 5km.	Xoá chữ T
18	Xây dựng mới đường dây 110kV đầu nối trạm biến áp 110kV König Chro (mạch kép) dài 0,5km.	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Đăk Srông - An Khê
19	Xây dựng mới đường dây 110kV (mạch đơn) từ trạm biến áp 220kV An Khê dài 8km.	Đầu nối thanh cài trạm biến áp 110kV An Khê
20	Xây dựng mới đường dây 110kV (mạch kép) từ trạm biến áp 220kV An Khê dài 8km.	Chuyển tiếp trên đường dây An Khê - Dak Pơ
21	Xây dựng mới đường dây 110kV (mạch đơn) từ trạm biến áp 220kV An Khê - König Chro dài 5km.	
22	Xây dựng mới đường dây 110kV Lệ Thanh - Đức Cơ (mạch đơn) dài 20km.	
23	Xây dựng mới đường dây 110kV (mạch kép) từ trạm biến áp 220kV Pleiku 2 dài 2km.	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Diên Hồng - Chư Sê
24	Xây dựng mới đường dây 110kV (mạch kép) từ trạm biến áp 220kV Pleiku 2 dài 28km.	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Ia Grai - Đức Cơ



STT	Danh mục đường dây 110kV	Ghi chú
25	Treo dây mạch 2 đường dây 110kV Ayun Pa - EaHleo dài 38km	
26	Xây dựng mới đường dây 110kV (mạch kép) Phú An - Trạm biến áp 220kV An Khê dài 5km.	
27	Xây dựng mới đường dây 110kV (mạch kép) nhánh rẽ trạm biến áp 110kV Đăk Trôi dài 10km.	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV từ trạm biến áp 220kV Chu Sê - Phú Thiện
28	Xây dựng mới đường dây 110kV (mạch kép) đầu nối trạm biến áp 110kV Thăng Hung dài 12km.	Chuyển tiếp trên đường dây 110kV Chu Prông - Đức Cơ
29	Xây dựng mới đường dây 110kV (mạch kép) Pleime - Chu Prông dài 16km.	Giai đoạn 1 treo trước 01 mạch
30	Xây dựng mới đường dây 110kV (mạch kép) từ trạm biến áp 220kV Krông Pa dài 3,5km đấu nối chuyển tiếp vào đường dây 110kV nhà máy thủy điện Đăk Srông 3B -nhà máy điện mặt trời Krông Pa	
31	Xây dựng mới đường dây 110kV (mạch đơn) từ trạm biến áp 220kV Krông Pa dài 15km đấu nối vào trạm biến 110kV Krông Pa	
32	Xây dựng mới đường dây 110kV nhà máy điện gió Cửu An - trạm biến áp 220kV An Khê (mạch đơn) dài 9km.	Theo Biên bản làm việc ngày 06/4/2022 giữa Công ty Điện lực Gia Lai, Công ty Cổ phần Điện Gió Cửu An và Công ty Cổ phần Điện gió Song An..
33	Cải tạo đường dây 110kV trạm biến áp 500kV Pleiku - Kon Tum (mạch kép) dài 32km.	
34	Cải tạo đường dây 110kV (mạch đơn) trạm biến áp 110kV Chu Păh - Nhà máy thủy điện Đăk Doa dài 5km.	Xoá đấu nối chữ T nhà máy thủy điện Đăk Doa
35	Cải tạo đường dây 110kV (mạch đơn) từ trạm biến áp 220kV Chu Sê - Chu Puh - Nhiệt điện bã mía Gia Lai - Ayun Pa dài 67km	
36	Cải tạo, nâng tiết diện đường dây 110kV (mạch đơn) từ trạm biến áp 500kV Pleiku - trạm biến áp 110kV Pleiku dài 8km.	



Danh mục đường dây 110kV

STT	Cáu tạo, nâng tiết điện đường dây 110kV (mạch đơn) từ trạm biến áp 220kV Chu Sê Điện Hồng và các nhánh rẽ dài 40km.	Phân pha bao gồm các rẽ nhánh vào các nhà máy điện gió
38	Dự phòng phát sinh các đường dây 110kV (xây dựng mới, cải tạo) với chiều dài 300km.	Phục vụ cho tăng trưởng phụ tải và đấu nối các dự án nguồn điện
b. Trạm biến áp 110kV		

STT	Danh mục trạm biến áp 110kV	Ghi chú
1	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Trà Đá công suất 40MVA	
2	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Tây Pleiku công suất 63MVA	
3	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Đak Đoa công suất 40MVA	
4	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Chu Păh công suất 40MVA	
5	Nâng công suất trạm biến áp 110kV Chư Puh từ 40MVA lên 2x40MVA	
6	Nâng công suất trạm biến áp 110kV An Khê từ (25+40)MVA lên (63+40)MVA	
7	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Đak Pơ công suất 40MVA; Giai đoạn 2031-2050 nâng công suất trạm biến áp 110kV Đak Pơ từ 40MVA lên 2x63MVA.	
8	Nâng công suất trạm biến áp 110kV Krông Pa từ 25MVA lên (25+40)MVA	
9	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Phú Thiện công suất 40MVA	
10	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Bờ Ngoong công suất 40MVA	
11	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV mặt trời Krông Pa 2 công suất 2x25MVA, 22/110kV.	Hiện nay, Công ty TNHH Đầu tư và PTNL Thành Nguyên (chủ đầu tư) đang triển khai thi công
12	Nâng công suất trạm biến áp 110kV Pleiku từ 2x40MVA lên 2x63MVA	
13	Nâng công suất trạm biến áp 110kV Mang Yang từ (25+40)MVA lên (63+40)MVA	



STT

Danh mục trạm biến áp 110kV

	Ghi chú
14	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Kông Chro công suất 25MVA
15	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Phú An công suất 40MVA
16	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Ia Pa công suất 40MVA
17	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Lệ Thanh công suất 40MVA
18	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Pleime công suất 40MVA
19	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Đăk Trôi công suất 40MVA
20	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Thăng Hưng công suất 40MVA
21	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Ia Kha công suất 2x40MVA.
22	Nâng công suất trạm biến áp 110kV Ayun Pa từ 2x25MVA lên (25+63)MVA
23	Nâng công suất trạm biến áp 110kV Đức Cơ từ (25+40)MVA lên (63+40)
24	Nâng công suất trạm biến áp 110kV Diên Hồng từ (40+63)MVA lên 2x63MVA
25	Nâng công suất trạm biến áp 110kV Chư Prông từ (16+25)MVA lên (40+25)
26	Nâng công suất trạm biến áp 110kV Ia Grai từ 25MVA lên (25+40)
27	Nâng công suất trạm biến áp 110kV Chư Sê từ 2x25MVA lên (40+25)
28	Nâng công suất trạm biến áp 110kV Kbang từ 25MVA lên (25+40)
29	Dự phòng phát sinh các trạm biến áp 110kV (xây dựng mới, cải tạo nâng công suất) với tổng công suất 1600MVA.

8.8. Lưới điện trung và hạ áp

- Đường dây trung áp

STT	Danh mục đường dây trung áp	Ghi chú



Xây dựng mới, cải tạo 1450km đường dây trung áp.

Dự phòng phát sinh các đường dây trung áp (xây dựng mới, cải tạo) với chiều dài 300km.

2. Trạm biến áp trung áp

STT	Danh mục trạm biến áp trung áp	Ghi chú
1	Xây dựng mới, cải tạo 2610 trạm biến áp với tổng công suất 835MVA.	
2	Dự phòng phát sinh các trạm biến áp trung áp (xây dựng mới, cải tạo nâng công suất) với tổng công suất 250MVA.	Tăng trưởng phụ tải và đầu nối các dự án nguồn điện

3. Đường dây hạ áp

STT	Danh mục công trình đường dây hạ áp	Ghi chú
1	Xây dựng mới, cải tạo 6320km đường dây hạ áp.	
2	Dự phòng phát sinh các đường dây hạ áp (xây dựng mới, cải tạo) với chiều dài 1500km	

4. Trạm sạc điện

STT	Danh mục công trình	Số lượng	Công suất	Ghi chú
1	Trạm sạc điện chuyên dụng cho phương tiện xe điện	400 Trạm	60 MVA	

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.



Phụ lục 16

**PHƯƠNG AN PHÁT TRIỂN KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI XÂY DỰNG MỚI,
NĂNG CẤP, CÀI TẠO TỈNH GIA LAI THỜI KỲ 2021 - 2030, TÀM NHÌN
ĐẾN NĂM 2050**

TT	Khu xử lý chất thải	Địa điểm dự kiến	Công suất dự kiến (tấn/ngày)
1	Nhà máy xử lý rác thải Gia Lai	Thành phố Pleiku	400
2	Nhà máy xử lý CTR Ayun Pa	Thị xã Ayun Pa	200
3	Khu xử lý CTR huyện Đak Pơ	Huyện Đak Pơ	30
4	Nhà máy xử lý CTR Phú Thiện	Huyện Phú Thiện	150
5	Khu xử lý CTR huyện Đức Cơ	Huyện Đức Cơ	30
6	Khu xử lý CTR huyện Chư Păh	Huyện Chư Păh	20
7	Khu xử lý CTR huyện König Chro	Huyện König Chro	20
8	Nhà máy xử lý CTR Chư Prông	Huyện Chư Prông	150
9	Khu xử lý CTR huyện Mang Yang	Huyện Mang Yang	25
10	Nhà máy xử lý rác thải nguy hại Ia Grai	Huyện Ia Grai	200
11	Khu xử lý CTR huyện Chư Prüh	Huyện Chư Prüh	25
12	Khu xử lý CTR huyện Krông Pa	Huyện Krông Pa	20
13	Khu xử lý CTR huyện Ia Pa	Huyện Ia Pa	20
14	Nâng cấp nhà máy xử lý rác thải Chư Sê	Huyện Chư Sê	200
15	Nâng cấp nhà máy xử lý CTR An Khê	Thị xã An Khê	150
16	Khu xử lý CTR huyện Kbang	Huyện Kbang	25
17	Khu xử lý CTR huyện Đak Doa	Huyện Đak Doa	30
18	Các khu xử lý CTR khác	Các huyện, thị xã	85 ha

Ghi chú: Tên, vị trí, diện tích, công suất, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.



Phụ lục 17

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU NGHĨA TRANG, NHÀ TANG LỄ
TỈNH GIA LAI THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

TT	Tên công trình	Địa điểm	Nhu cầu sử dụng đất (ha)
1	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thị xã	Thị xã Ayun Pa	30,0
2	Xây mới công viên văn hóa Vĩnh Hằng	Huyện Ia Grai	42,5
3	Xây mới nghĩa trang nhân dân huyện	Huyện Kông Chro	12,0
4	Mở rộng nghĩa trang thành phố	TP. Pleiku	56,0
5	Xây mới công viên nghĩa trang	Thị xã An Khê	10,0
6	Mở rộng nghĩa trang nhân dân huyện	Huyện Đức Cơ	10,0
7	Xây mới nghĩa trang nhân dân huyện	Huyện Chư Puh	10,0
8	Mở rộng nghĩa trang nhân dân huyện	Huyện Krông Pa	11,0
9	Xây mới nghĩa trang nhân dân huyện	Huyện Đak Pơ	11,0
10	Xây mới nghĩa trang nhân dân huyện	Huyện Chư Sê	10,0
11	Mở rộng nghĩa trang nhân dân huyện	Huyện Kbang	10,0
12	Xây mới nhà tang lễ thị xã An Khê	Thị xã An Khê	
13	Xây mới nhà hòa táng thành phố	TP. Pleiku	

Ghi chú: Tên, vị trí, diện tích, công suất, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.



Phụ lục 18

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ Y TẾ
TỈNH ĐÀ NẴNG**
TÌM CỨA LAI THỜI KỲ 2021 - 2030, TÀM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

STT	Dự án – công trình	Quy mô tối thiểu (giường bệnh)	Địa điểm
A: Cơ sở y tế tuyến tỉnh			
1	Xây dựng mới Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh		Thành phố Pleiku
2	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	1200	Thành phố Pleiku
3	Bệnh viện Y dược cổ truyền – PHCN (và Điều dưỡng)	170	Thành phố Pleiku
4	Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi	100	Thành phố Pleiku
5	Bệnh viện 331	200	Thành phố Pleiku
6	Bệnh viện Tâm thần Kinh	80	Thành phố Pleiku
7	Bệnh viện Sản - Nhi (trên cơ sở hợp nhất Bệnh viện Nhi và Khối phụ sản Bệnh viện Nhi)	480	Thành phố Pleiku
8	Khoa Ung bướu (hoặc thành lập Bệnh viện Ung bướu)	100	Thành phố Pleiku
9	Khoa Tim mạch hoặc thành lập Bệnh viện Tim mạch	100	Thành phố Pleiku
10	Khoa Nội tiết (hoặc thành lập Bệnh viện Nội tiết)	100	Thành phố Pleiku
11	Trung tâm cấp cứu 115		Thành phố Pleiku.
12	Bệnh viện đa khoa Quốc tế	1000	Thành phố Pleiku
B - Cơ sở y tế Tuyến huyện			
1	Trung tâm Y tế thành phố Pleiku	350	Thành phố Pleiku
2	Trung tâm Y tế thị xã An Khê	300	Thị xã An Khê
3	Trung tâm Y tế thị xã Ayun Pa	200	Thị xã Ayun Pa
4	Trung tâm Y tế huyện Đức Cơ	150	Huyện Đức Cơ
5	Trung tâm Y tế huyện Chư Sê	150	Huyện Chư Sê
6	Bệnh viện Chư Sê (xã hội hóa)	150	Huyện Chư Sê



Số	Địa chỉ – công trình	Quy mô tối thiểu (giường bệnh)	Địa điểm
7	Trung tâm Y tế huyện Chư Puh	70	Huyện Chư Puh
8	Trung tâm Y tế huyện Đak Pơ	70	Huyện Đak Pơ
9	Trung tâm Y tế huyện Chư Prông	80	Huyện Chư Prông
10	Trung tâm Y tế huyện Mang Yang	80	Huyện Mang Yang
11	Trung tâm Y tế huyện Đak Đoa	120	Huyện Đak Đoa
12	Trung tâm Y tế huyện Krông Pa	110	Huyện Krông Pa
13	Trung tâm Y tế huyện König Chro	90	Huyện König Chro
14	Trung tâm Y tế huyện Ia Pa	90	Huyện Ia Pa
15	Trung tâm Y tế huyện Phú Thiện	110	Huyện Phú Thiện.
16	Trung tâm Y tế huyện Chư Păh	90	Huyện Chư Păh
17	Trung tâm Y tế huyện Kbang	150	Huyện Kbang
18	Trung tâm Y tế huyện Ia Grai	80	Huyện Ia Grai
C. Cơ sở y tế ngoài công lập			
1	Bệnh viện Đại học Y dược Hoàng Anh – Gia Lai	400	Thành phố Pleiku
2	Bệnh viện Mắt cao Nguyên	100	Thành phố Pleiku
3	Bệnh viện Hùng Vương Gia Lai	300	Thành phố Pleiku
4	Bệnh viện Mắt Quốc tế Sài Gòn – Gia Lai	70	Thành phố Pleiku

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giao đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.



Phụ lục 19

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO TỈNH GIA LAI
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

STT	Danh mục	Số lượng tối thiểu	Địa điểm
A. Giáo dục Phổ thông			
I	Trường THPT	58	
	- THCS&THPT công lập	10	Tại huyện, thị xã, thành phố
	- THPT công lập	41	Tại huyện, thị xã, thành phố
	- TH, THCS & THPT ngoài công lập	2	
	- THCS&THPT ngoài công lập	5	TP. Pleiku và thị xã An Khê
	- PTDT nội trú THPT	2	
	- PTDT nội trú THCS&THPT	1	Thị xã Ayun Pa
B. Giáo dục thường xuyên – Giáo dục hòa nhập			
	Trung tâm GDĐT tỉnh	1	Thành phố Pleiku
	Trung tâm GDNN-GDĐT cấp huyện	12	12: Huyện, thị xã, thành phố
	Trung tâm học tập cộng đồng	220	Toàn tỉnh
	Trung tâm ngoại ngữ, tin học	50	Toàn tỉnh
	Trung tâm giáo dục đặc biệt cho trẻ khuyết tật	02	Thành phố Pleiku hoặc Thị xã An Khê, Thị xã Ayun Pa, và huyện Đak Đoa
C. Giáo dục nghề nghiệp			
	Giáo dục nghề nghiệp công lập	17	
	1. Cơ sở Giáo dục nghề nghiệp hiện có	15	15 huyện/thị xã, thành phố
	2. Cơ sở Giáo dục nghề nghiệp công lập mới	02	Huyện Ia Pa và Kông Chro
	Ngoài công lập	04	Toàn tỉnh
D. Cao đẳng			
		01	



T. Giao dục Đại học	04 Phân hiệu đại học
1. Phân hiệu Đại học hiện có	03 Thành phố Pleiku
2. Phân hiệu Đại học mở thêm trong giai đoạn 2021- 2030	01 Thành phố Pleiku

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Phụ lục 20



**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI,
LOGISTICS TỈNH GIA LAI THỜI KỲ 2021-2030, TÀM NHÌN ĐẾN NĂM
2050**

I. Chợ đầu mối (hạng I)

TT	Tên công trình	Địa điểm dự kiến
	Công trình xây dựng mới	
1	Trung tâm TM Pleiku	TP. Pleiku
2	Chợ đầu mối Pleiku	TP. Pleiku

II. Trung tâm logistics

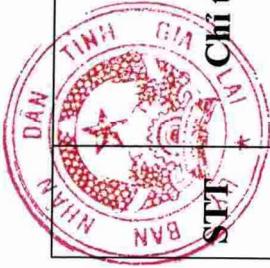
TT	Tên công trình	Phân hạng	Địa điểm dự kiến
	Công trình xây dựng mới		
1	Trung tâm kho vận quốc tế Logistics Tây Nguyên	Hạng II	Huyện Mang Yang

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên sẽ được xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.



CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TỈNH GIA LAI

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Theo phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg	Quy hoạch đến năm 2030 theo nhu cầu của tỉnh
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.400.525	1.420.559	1.420.396
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa. Trong đó: <i>Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)</i>	LUA	66.492	62.637	62.637
1.2	Đất trồng cây lâu năm	LUC	36.314	40.065	40.065
1.3	Đất rừng phòng hộ	CLN	439.468		386.952
1.4	Đất rừng đặc dụng	RPH	112.487	150.375	150.375
1.5	Đất rừng sản xuất	RDD	57.596	82.208	82.208
	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSX	382.041	482.014	482.014
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	108.790	122.546	122.709
	Trong đó:		0		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	12.530	9.341	9.341
2.2	Đất an ninh	CAN	3.735	4.037	4.199
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	441	651	651
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	188		1.737
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	367		1.011
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	934		1.346
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	160		1.878
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	41.774	54.504	54.504
	Trong đó:		0		
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	20.283	23.432	23.432
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	5.972		7.044
	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	88	103	103
	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	133	171	171
	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>	DGD	1.122	1.366	1.366



		Hiện trạng năm 2020	Theo phan bô tại Quyết định số 326/QĐ- TTg	Quy hoạch đến năm 2030 theo nhu cầu của tỉnh
	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>581</i>	<i>685</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>13.505</i>	<i>21.350</i>
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>15</i>	<i>35</i>
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0	8
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	49	68
2.11	Đất bãi thiải, xử lý chất thải	DRA	90	146
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	173	250
2.13	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.673	2.006
2.14	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	7	357
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	200	259
2.16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	94	807
2.17	Đất ở tại nông thôn	ONT	12.350	14.029
2.18	Đất ở tại đô thị	ODT	4.742	6.151
2.19	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	347	513
2.20	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	126	160
2.21	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN	0	0



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Theo phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ- TTg	Quy hoạch đến năm 2030 theo nhu cầu của tỉnh
3	Đất chưa sử dụng	CSD	41.698	7.908	7.908
II	KHU CHỨC NĂNG (*)				
1	Đất khu kinh tế	KKT	41.515	41.515	41.515
2	Đất đô thị	KDT	47.769	51.341	51.341
3	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	475.783		427.017
4	Khu lâm nghiệp	KLN	552.123		714.597
5	Khu du lịch	KLD			15.232
6	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	57.596		82.208
7	Khu phát triển công nghiệp	KPC	629		2.388
8	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	367		1.011
9	Khu dân cư nông thôn	DNT	54.391		55.429

(*) Khu chức năng không tách riêng khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Việc triển khai các dự án sau khi quy hoạch tỉnh được phê duyệt phải đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm (2021-2025) đã phân bổ cho các địa phương theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 và các quyết định điều chỉnh bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.



Phụ lục 22

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CÁC KHU BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC TỈNH GIA LAI THỜI KỲ 2021-2030, TÀM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

TT	Tên khu bảo tồn	Phân loại	Vị trí	Quy mô dự kiến (ha)	Phân kỳ	Ghi chú
1	Vườn quốc gia Kon Ka Kimh(*)	Cấp tỉnh	Huyện Kbang	41.913,78	2021-2025	Chuyển tiếp
2	Khu BTTN Kon Chu Răng (*)	Cấp tỉnh	Huyện Kbang	41.479,42	2021-2025	Mở rộng
3	Khu DTTN Chu Mô (*)	Cấp tỉnh	Huyện Ia Pa, Kong Chro	42.846,04	2030-2050	
4	Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Biển Hồ	Cấp tỉnh	Huyện Dak Đoa, Chu Păh, TP. Pleiku	602,46	2021-2025	
5	Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Ia Ly	Cấp tỉnh	Huyện Chu Păh	7.318,5	2025-2030	
6	Vùng đất ngập nước quan trọng hồ Ayun Hạ	Cấp tỉnh	Phú Thiện, Chu Sê	3.949,6	2025-2030	
7	Vùng đất ngập nước quan trọng sông Sê San - hồ Ia Ly	Cấp tỉnh	Huyện Chu Păh, Ia Grai	4.968,04	2025-2030	
8	Vườn thực vật Kon Chu Răng	Cấp tỉnh	Kbang	100	2021-2030	
9	Trung tâm cứu hộ động vật VQG Kon Ka Kinh	Cấp tỉnh	Huyện Kbang	50	2021-2030	
10	Khu cảnh quan thiên nhiên quan trọng Kon Hà Nungle	Cấp tỉnh	Kbang, Dak Đoa, Mang Yang	413.511,67	2021-2030	

Ghi chú: (*) Các khu bảo tồn cấp quốc gia thực hiện theo Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.



Phụ lục 23
PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, THĂM ĐÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG
KHOÁNG SẢN TỈNH GIA LAI THỜI KỲ 2021 - 2030 VÀ
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

STT	Loại khoáng sản	Địa điểm khai thác mỏ	Tổng số lượng mỏ
A CÁC KHU VỰC MỎ ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH KHOÁNG SẢN			
I	Quặng sắt	Huyện Kbang	3
1	Quặng sắt		
II	Quặng chì - kẽm		1
1	Quặng chì - kẽm		
III	Quặng Fluorit	Huyện Ia Pa	1
1	Quặng Fluorit		
2	Quặng Fluorit	Huyện Phú Thiện	1
IV	Đá ốp lát	Huyện Chư Puh	1
1	Đá granít ốp lát		
2	Đá granít ốp lát	Huyện Chư Păh	2
3	Đá granít ốp lát	Huyện Chư Puh	2
4	Đá granít ốp lát	Huyện Kông Chro	4
5	Đá granít ốp lát	Huyện Krông Pa	1
6	Đá granít ốp lát	Huyện Chư Sê	1
V	Đá xây dựng		39
1	Đá bazan xây dựng	Huyện Chư Sê	8
2	Đá bazan xây dựng	Huyện Đức Cơ	2
3	Đá bazan xây dựng	Thành phố Pleiku	3
4	Đá granít xây dựng	Thị xã An Khê	2
5	Đá bazan xây dựng	Huyện K'Bang	2
6	Đá bazan xây dựng	Huyện Chư Prông	4
7	Đá bazan xây dựng	Huyện Chư Păh	3
8	Đá bazan xây dựng	Huyện Mang Yang	2
9	Đá bazan xây dựng	Huyện Ia Grai	4
10	Đá bazan xây dựng	Huyện Chư Prông	2
11	Đá granít xây dựng	Huyện Đak Pơ	1
12	Đá bazan xây dựng	Huyện Kông Chro	4
13	Đá bazan xây dựng	Huyện Đak Đoa	2
VI	Than bùn		3
1	Than bùn	Huyện Chư Sê	1
2	Than bùn	Huyện Chư Prông	1
3	Than bùn	Huyện Ia Grai	1
VII	Cát xây dựng		48



	Loại khoáng sản	Địa điểm khu vực mô	Tổng số lượng mô
1	Cát xây dựng	Huyện Chư Păh	6
2	Cát xây dựng	Huyện Phú Thiện	8
3	Cát xây dựng	Huyện Mang Yang	5
4	Cát xây dựng	Huyện Krông Pa	5
5	Cát xây dựng	Huyện Ia Pa	3
6	Cát xây dựng	Huyện Chư Sê	3
7	Cát xây dựng	Huyện Ia Grai	2
8	Cát xây dựng	Huyện Kông Chro	4
9	Cát xây dựng	Thị xã An Khê	1
10	Cát xây dựng	Huyện Kbang	4
11	Cát xây dựng	Huyện Ia Pa	1
12	Cát xây dựng	Huyện Chư Prông	3
13	Cát xây dựng	Thị xã Ayun Pa	1
14	Cát xây dựng	Huyện Đak Đoa	1
15	Cát xây dựng	Huyện Phú Thiện	1
VIII Đất sét làm gạch			
1	Đất sét làm gạch	Huyện Phú Thiện	2
2	Đất sét làm gạch	Thị xã Ayun Pa	2
3	Đất sét làm gạch	Huyện Đak Đoa	1
4	Đất sét làm gạch	Thị xã An Khê	3
5	Đất sét làm gạch	Huyện Krông Pa	1
IX Đất san lấp			
1	Đất san lấp	Huyện Phú Thiện	1
2	Đất san lấp	Huyện Chư Sê	2
3	Đất san lấp	Thị xã Ayun Pa	1
4	Đất san lấp	Huyện Krông Pa.	2
5	Đất san lấp	Huyện Chư Prông	2
6	Đất san lấp	Huyện Chư Păh	1
7	Đất san lấp	Huyện Đức Cơ	1
8	Đất san lấp	Huyện Ia Pa	1
9	Đất san lấp	Huyện Kbang	1
CÁC KHU VỰC MỎ KHOÁNG SẢN BỔ SUNG TÍCH HỢP VÀO QUY HOẠCH			
I Tổng mỏ đá ốp lát			
1	Đá ốp lát	Huyện Ia Grai	1
2	Đá ốp lát	Huyện Kbang	2
3	Đá ốp lát	Huyện Kông Chro	1
4	Đá ốp lát	Huyện Krông Pa	1



	Loại khoáng sản	Địa điểm khu vực mô	Tổng số lượng mô
II	Tổng mỏ đá xây dựng thông thường		
1	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	Thành phố Pleiku	91
2	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	Thị xã Ayun Pa	4
3	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	Thị xã An Khê	1
4	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	Huyện Chu Păh	2
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	Huyện Ia Grai	12
6	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	Huyện Đak Đoa	4
7	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	Huyện Mang Yang	6
8	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	Huyện Đak Pơ	9
9	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	Huyện K'Bang	3
10	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	Huyện König Chro	6
11	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	Huyện Krông Pa	5
12	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	Huyện Chư Sê	10
13	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	Huyện Chư Prông	11
14	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	Huyện Chư Prông	8
15	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	Huyện Đức Cơ	1
III	Tổng mỏ cát xây dựng		85
1	Cát xây dựng	Thị xã Ayun Pa	3
2	Cát xây dựng	Huyện Chu Păh	15
3	Cát xây dựng	Huyện Ia Grai	7
4	Cát xây dựng	Huyện Đak Đoa	2
5	Cát xây dựng	Huyện Mang Yang	6



Số	Loại khoáng sản	Địa điểm khu vực mỏ	Tổng số lượng mỏ
6	Cát xây dựng	Huyện Đak Pơ	9
7	Cát xây dựng	Huyện KBang	4
8	Cát xây dựng	Huyện Kông Chro	6
9	Cát xây dựng	Huyện Ia Pa	7
10	Cát xây dựng	Huyện Krông Pa	16
11	Cát xây dựng	Huyện Phú Thiện	6
12	Cát xây dựng	Huyện Chư Prông	3
13	Cát xây dựng	Thị xã An Khê	1
IV	Tổng mỏ đất san lấp		293
1	Đất san lấp	Thành phố Pleiku	4
21	Đất san lấp	Thị xã Ayun Pa	6
3	Đất san lấp	Thị xã An Khê	18
4	Đất san lấp	Huyện Chư Păh	22
6	Đất san lấp	Huyện Đak Đoa	17
7	Đất san lấp	Huyện Mang Yang	27
8	Đất san lấp	Huyện Đak Pơ	20
9	Đất san lấp	Huyện KBang	35
10	Đất san lấp	Huyện Kông Chro	21
11	Đất san lấp	Huyện Ia Pa	12
12	Đất san lấp	Huyện Krông Pa	27
13	Đất san lấp	Huyện Phú Thiện	9
14	Đất san lấp	Huyện Chư Sê	6
15	Đất san lấp	Huyện Chư Puh	15
16	Đất san lấp	Huyện Chư Prông	43
17	Đất san lấp	Huyện Đức Cơ	11
V	Tổng mỏ đất sét làm gạch		36
1	Đất sét làm gạch	Thị xã Ayun Pa	4
2	Đất sét làm gạch	Thị xã An Khê	10
3	Đất sét làm gạch	Huyện Mang Yang	1
4	Đất sét làm gạch	Huyện Đak Pơ	7
5	Đất sét làm gạch	Huyện Phú Thiện	10
6	Đất sét làm gạch	Huyện Chư Prông	2
7	Đất sét làm gạch	Huyện Chư Păh	1
8	Đất sét làm gạch	Huyện Kbang	1



Số T	Loại khoáng sản	Địa điểm khu vực mô	Tổng số lượng mô
V1	* Tổng mỏ than bùn		3
1	Than bùn	Huyện Ia Grai	1
2	Than bùn	Huyện Chu Sê	1
3	Than bùn	Huyện Chu Prông	1

Ghi chú: Đối với các vị trí, quy mô, công suất được thực hiện theo Phuong án bảo vệ thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng tài nguyên khoáng sản.